

Nhà Triết Học Pháp VOLTAIRE

(1694-1778)

Phạm Văn Tuấn

Voltaire là bút hiệu của Francois Marie Arouet, là một nhà văn người Pháp thuộc thời đại Khai Sáng (Enlightenment), nhà triết học danh tiếng vì trí thông minh, nhà viết luận văn thường đứng ra bảo vệ các quyền tự do dân sự, gồm cả sự tự do tôn giáo.

Voltaire cũng là nhà tranh luận châm biếm, một nhân vật nói thẳng đề ủng hộ các cải cách xã hội, ông thường dùng các sáng tác của mình để chỉ trích các giáo điều của Nhà Thờ Thiên Chúa Giáo và các định chế bất công, mặc dù các luật lệ kiểm duyệt khắc nghiệt và các hình phạt nặng nề dành cho những người dám chống đối chế độ đương quyền của nước Pháp.

Voltaire còn là một trong các nhà văn khai sáng, cùng với John Locke và Thomas Hobbes, đã có các tư tưởng và tác phẩm ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nhà chính trị hoạt động trong hai cuộc Cách Mạng Pháp và Hoa Kỳ.

Francois Marie Arouet chào đời vào ngày 21/11/1694 tại thành phố Paris, là người con thứ năm và con út của ông Francois Arouet, một chủ cửa hàng (a notary) và cũng là một nhân viên ngân hàng hạng trung, và bà mẹ tên là Marie

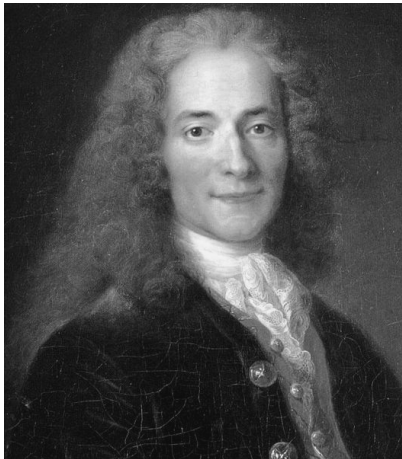
Marguerite d'Aumart, thuộc một gia đình quý tộc trong tỉnh Poitou.

Khi còn nhỏ, Voltaire là một đứa trẻ ốm yếu, nhiều bệnh tật khiến cho gia đình tin tưởng rằng sẽ không sống được lâu, thế nhưng ông đã kéo dài cuộc đời một cách đầy nghị lực tới năm 84 tuổi.

Voltaire có người cha đỡ đầu là giám mục của miền Chateaufort, là một nhà thông thái nhưng bi quan. Ông này ưa thích cậu bé Voltaire thông minh nên đã hướng dẫn cậu về thần học và đã dạy cho cậu Voltaire đọc các câu thơ châm biếm trong quyển thơ Moissade.

Vào năm 1704, Voltaire theo học trường trung học Louis-le-Grand giảng dạy do các cha Dòng Tên (Jesuites), ngoài các môn học căn bản còn học thêm tiếng La Tinh và tiếng Hy Lạp (Greek). Trong thời gian theo học tại trường này tới năm 17 tuổi, Voltaire đã đoạt được nhiều phần thưởng và một người bạn của cha thấy Voltaire là một thiếu niên sớm phát triển nên đã tặng cho cậu 2,000 quan tiền để mua sách.

Cũng tại trường do các cha Dòng Tên giảng dạy, Voltaire được theo học một nền giáo dục khai phóng (liberal education) nên đã phát triển thành một nhà văn có các cảm nhận sắc bén về tự do. Do nhà trường thường hay tổ chức các buổi diễn kịch theo



truyền thống phục hưng cổ điển, Voltaire đã học hỏi được các điều căn bản về kịch nghệ.

Từ thuở thiếu thời, Voltaire đã tỏ ra có năng khiếu về làm thơ nên dự tính sau này sẽ trở thành một thi sĩ, nhưng người cha, ông Francois Arouet, đã không tin tưởng vào văn chương, cho rằng nghề này không thể mang lại một đời sống đầy đủ, nên ông đã bắt cậu con trai theo học ngành Luật từ năm 1711 tới năm 1713.

Nhờ người cha đỡ đầu là giám mục miền Chateaufort, Voltaire được giới thiệu với các văn nhân, với các nhà quý tộc như Công Tước de Sully, Công Tước de Vendome, ông Hoàng de Conti... Vì mong muốn nổi tiếng trong giới văn học, Voltaire đã viết ra các câu thơ châm biếm đồng thời cũng trở thành một con người hào hoa, được các bà mệnh phụ chú ý và ưa thích.

Vì nhận thấy Voltaire là một chàng trai sinh sống phóng đãng, ông Francois Arouet đã bắt con trai phải rời thành phố Paris, đi làm thư ký cho vị Đại Sứ Pháp tại Hòa Lan, trong thời gian sinh sống tại nơi đây, Voltaire đã yêu thương một thiếu nữ tị nạn người Pháp theo đạo Tin Lành, tên là Catherine Olympe Dunoyer. Sự bỏ nhà ra đi của cặp tình nhân này đã bị người cha cản trở và Voltaire bị bắt buộc phải trở về Paris.

Khi trở lại Paris, Voltaire đã được nhiều người biết tới vì các lời văn, lời thơ chỉ trích châm biếm. Khả năng đặc biệt này cũng khiến cho Voltaire gặp phải nhiều rắc rối trong suốt cuộc đời. Voltaire bị tố cáo là đã viết ra các lời thơ phỉ báng một số nhân vật trong xã hội, vì vậy lần này bị cha bắt phải đi xa, sinh sống trong gần một năm và là người khách của Hầu Tước de Saint-Ange. Chính trong thời gian này, Voltaire bắt đầu viết các bài luận văn (essays) và xây dựng vở bi kịch đầu tiên (tragedy).

Voltaire có tài làm quen với rất nhiều bạn mới, nhưng do khả năng nhạy cảm với các điều sai trái của xã hội, ông lại ưa thích tấn

công các người mà mình không đồng ý về các quan điểm, bằng các lời thơ nhạo báng.

Vào lúc trở về Paris, Voltaire được giới thiệu với một câu lạc bộ chính trị và văn học rất danh tiếng có tên là Cung Đình de Seaux (Court de Seaux) với nhân vật chủ trương là bà Công Tước du Maine. Có lẽ do bà này gợi ý mà Voltaire đã viết ra các lời thơ châm biếm, công kích kẻ thù của bà Công Tước là Quan Nhiếp Chính d'Orleans (the Regent). Vì những rắc rối, vì các kẻ thù, Voltaire phải chạy khỏi thành phố Paris vào tháng 5 năm 1716, đầu tiên tới miền Tulle rồi miền Sully.

Voltaire bị nghi ngờ đã sáng tác ra 2 tập thơ nhạo báng tên là "Puerto Regnante" và "Tôi đã nhìn thấy" (J'ai vu) nên bị bắt vào ngày 16/5/1717, bị nhốt trong ngục Bastille trong 11 tháng. Khi được thả ra, ông phải đi sống lưu vong tại miền Chatenay và chính vào thời gian này, Voltaire đã sửa chữa lại vở bi kịch đầu tiên, có tên là Oedipe, với chủ đề là sự chuyên chế của giới tu sĩ và bắt đầu viết tập thơ anh hùng ca L'Henriade, qua đó ông ca ngợi các hành động của Vua Henry IV của nước Pháp, để đề cao sự dung thứ (tolerance). Qua hai tác phẩm ban đầu này, người ta đã thấy rõ ở Voltaire một con người tận tụy với sự tự do và sự công bằng, chống đối mọi hình thức đạo đức giả, sự cuồng tín và các tập tục xấu.

Sau khi được thả ra khỏi nhà ngục Bastille, ông bắt đầu dùng bút hiệu Aurore de Voltaire. Chữ "de" là do ông thuộc gia đình quý tộc của bà mẹ, còn có người cho rằng tên "Voltaire" là do khi còn đi học, ông được các bạn bè cùng lớp gọi bằng tên riêng là "le volontaire" (người tự nguyện làm việc).

Đầu tiên được trình diễn vào tháng 11 năm 1718, vở bi kịch Oedipe đã sớm thành công và đã được diễn xuất liên tục trong 45 ngày, và khi Voltaire trở về Paris, ông được mọi người ca ngợi là một nhà thơ thiên tài,

chuyên về bi kịch (a gifted tragic poet). Cũng do nổi tiếng vì viết ra các lời thơ châm biếm, công kích, Voltaire bị tố cáo là tác giả của tập thơ *Philippiques*, chế nhạo Công Tước d'Orleans, nhưng vào thời gian này, Voltaire là khách mời của Công Tước de Villars, một vị anh hùng trong chiến tranh và cũng là thống chế của nước Pháp (maréchal de France). Đây là thời kỳ Voltaire thu thập các tài liệu để viết ra các tác phẩm lịch sử.

Cho tới cuối năm 1725, Voltaire nhận được sự bảo trợ của Công Tước Richelieu (the Duke of Richelieu) nên cuộc sống rất dễ chịu nhưng rồi gặp phải sự ganh ghét của Hiệp Sĩ Rohan (Chevalier du Rohan), ông này đã chế nhạo biệt hiệu "Voltaire". Kết quả sau cuộc cãi cọ là Hiệp Sĩ Rohan đã cho các người hầu tấn công nhà thơ. Khi Voltaire thách đố cuộc đấu gươm thì bị ông Rohan kể trên nhờ thế lực, nhốt Voltaire vào trong ngục Bastille trong 2 tuần lễ. Sau khi được trả tự do, Voltaire phải ra đi sống lưu vong, qua nước Anh.

Trước kia vào đầu thập niên 1720, Voltaire đã gặp ông Henry St. John, Tử Tước miền Bolingbroke (Viscount of Bolingbroke) khi chính ông này đang sống lưu vong tại nước Pháp. Hai người trở nên đôi bạn thân và vẫn thường xuyên trao đổi thư từ với nhau. Có lẽ do tình bạn này mà Voltaire đã trải qua 3 năm sinh sống trên đất nước Anh và sự việc này đã ảnh hưởng lớn lao tới cuộc đời của Voltaire.

Trong các năm từ 1726 tới 1729, hoàn cảnh trí thức và văn hóa tại nước Anh đã làm cho Voltaire vui sướng. Ông được các nhân vật thuộc hai đảng Whig và Tory đón tiếp nồng hậu. Trong số các người bạn cũ và mới, Voltaire đã gặp Alexander Pope, Jonathan Swift, John Gay, Edward Young và James Thomson, và Voltaire đã ghi lại trong nhật ký về sự kính trọng và thán phục của mình đối với tác giả Jonathan Swift của

cuốn truyện "Các cuộc Du Lịch của Julliver" (Gulliver's Travels), và chắc chắn rằng tác phẩm này đã ảnh hưởng rất nhiều tới cuốn truyện *Candide*. Voltaire cũng đặc biệt kính trọng Alexander Pope, một nhân vật cùng có các đặc tính thông thái, châm biếm, làm thơ dễ dàng và hay chỉ trích các điều sai trái của xã hội Anh.

Trong khi sinh sống tại nước Anh, Voltaire đã học cách đọc và viết tiếng Anh, nghiền ngẫm các tác phẩm của Francis Bacon, William Shakespeare, John Milton, Isaac Newton và John Locke. Do sự yêu thích Shakespeare mà Voltaire bắt đầu viết vở kịch "Brutus".

Voltaire cũng thu lượm các tài liệu để viết nên tác phẩm "Các Bức Thư Triết Học về Người Anh" (*Lettres philosophiques sur les Anglais*). Voltaire đã nhận thấy sự tự do và sự dung thứ (tolerance) trên quê hương này, ông đã ca ngợi nền văn hóa Anh và so sánh nước Anh với nước Pháp. Đối với tự do ngôn luận, Voltaire đã từng nói rằng: "tôi có thể không đồng ý với lời nói của một nhân vật nào đó nhưng tôi quyết bảo vệ cho tới chết cái quyền mà một cá nhân được nói ra". Nhà văn học sử danh tiếng người Pháp là ông Gustave Lanson đã nói rằng tác phẩm "Các Bức Thư" kể trên là một trái bom ném vào "chế độ cũ" (ancien régime) của nước Pháp.

Vào mùa xuân năm 1729, Voltaire tìm cách xin phép trở về nước Pháp rồi qua năm 1733, ông cho xuất bản tác phẩm "Các Bức Thư" và tập thơ châm biếm "Temple du Gout". Tác phẩm thứ nhất trong khi ca ngợi người Anh về các tinh thần dân chủ, tự do, dung thứ, thì lại công kích chính quyền và nhà thờ của nước Pháp. Tập thơ thứ hai nhạo báng các nhà văn đương thời, đặc biệt là J. J. Rousseau, vì thế, chính quyền Pháp đã ban ra một lệnh truy nã Voltaire, căn nhà của ông bị lục soát.

Vào lúc chính quyền Pháp ra lệnh lùng bắt Voltaire thì ông đang cư ngụ tại Cirey, trong tỉnh Lorraine, đây là một vùng đất độc lập và ông là khách mời của bà Emilie de Breteuil, nữ Hầu Tước của vùng Châtelet. Bà Hầu Tước này trẻ hơn Voltaire 12 tuổi, là một phụ nữ đặc biệt. Bà ta thông minh, đã tìm hiểu các môn Toán Học, Khoa Học và Triết Học, và rất hâm mộ nền triết học lạc quan của Leibnitz. Bà ta cũng giống như Voltaire ở sự ưa thích Newton và để trình bày hệ thống vật lý Newton, bà Emilie đã dịch tác phẩm “Nguyên Lý” (The Principia) sang tiếng Pháp, đồng thời cũng thêm vào đó các lời bình luận.

Trong thời gian sinh sống tại Cirey, Voltaire đã thực hiện được khá nhiều công việc. Ông đã soạn xong phần khảo sát về Siêu Hình (metaphysics), viết xong 6 vở kịch, hoàn thành hai tập thơ trong đó có tác phẩm “Le Mondain” (Trần Tục), đây là sáng tác châm biếm các nhà tu Jansenits là những người theo giáo điều giống như các người theo đạo Calvinism. Voltaire cũng viết xong tác phẩm “Luận Bàn về Con Người” (Discours sur l’homme), bắt đầu viết tác phẩm “Thế Kỷ của Vua Louis 14” (Siècle de Louis 14) và cuốn lịch sử thế giới “Khảo Luận về các Tập Quán” (Essai sur moeurs).

Sau khi quan Phụ Chính Orléans qua đời, giới quyền thế tại Paris đã đón chào Voltaire trở lại. Sau năm 1743, Voltaire được hưởng các ân sủng của Triều Đình Pháp, phần lớn nhờ Hồng Y Richelieu và Bà Pompadour, đây là phụ nữ rất hâm mộ nhà soạn kịch Voltaire. Tới khi tác phẩm mới “Tập Thơ Fontenay” (Poeme de Fontenay, 1745) của Voltaire thành công và được nhiều người ca ngợi, Voltaire được lãnh một món tiền trợ cấp khá lớn và được chọn làm nhà nghiên cứu lịch sử của hoàng gia (a royal historiographer), chức vụ

này trước kia đã do Racine và Corneille đảm nhiệm.

Cũng vào thời gian này, Voltaire quay sang viết loại truyện triết học (philosophical tales) trong đó tác phẩm “Candide” được coi là danh tiếng nhất. Voltaire cũng soạn các vở kịch mới, cạnh tranh với nhà soạn kịch Crébillon, sự việc này đã gây ra mối bất hòa, rồi cuối cùng vào năm 1746, Voltaire được bầu vào Hàn Lâm Viện Pháp Quốc (the French Academy).

Với ngòi bút táo bạo, Voltaire không ngừng chỉ trích, lần này trong tác phẩm châm biếm “Trajan est-il content” (Trajan có bằng lòng không) với ám chỉ chính là Vua Louis 15.

Vào năm 1748, Voltaire lại phải đi tìm nơi ẩn náu, lần này tới vùng đất của Bà Công Tước de Sceaux rồi sau đó, đi theo bà de Châtelet tại Luneville. Vào tháng 9 năm 1749, bà de Châtelet đã qua đời sau khi hạ sinh một đứa con, sự việc này khiến cho ông phải tìm một nơi cư ngụ khác. Voltaire không thể trở về Paris vì sự thù nghịch với Crébillon. Trong khi đó, Đại Đế Frederick (Frederick the Great) của nước Phổ là người đã từng gặp Voltaire và đã trao đổi thư từ với ông trong thời gian qua, đã ngỏ lời mời nhà triết học Voltaire tới Potsdam. Đây là nơi mà vị Vua của nước Phổ đã thiết lập nên một Hàn Lâm Viện, và đang chờ đợi Voltaire để thêm tên ông vào danh sách các nhà thông triết (philosophes), tức là các nhà trí thức của châu Âu.

Vi vậy, Voltaire đã tới Potsdam vào năm 1750, nhận được tiền trợ cấp rộng rãi, nhờ vậy ông hoàn thành hai tác phẩm lịch sử, viết ra với tham vọng lớn lao, đó là cuốn “Thế Kỷ của Vua Louis 14” (Siècle de Louis 14). Ông cũng viết ra một truyện triết học mới, cuốn Micromégas, đây là tác phẩm chịu ảnh hưởng của cuốn “Các Cuộc Du Lịch của Gulliver” (Gulliver’s Travels) của Jonathan Swift, và Voltaire tiếp tục soạn cuốn lịch sử thế giới (universal history).

Nhưng, cuộc sống tại Potsdam của Voltaire đã không kéo dài được lâu bởi vì cá tính của hai nhân vật. Voltaire cảm thấy nhà vua Phổ quá kiêu căng trong khi đó ông lại chỉ trích Hàn Lâm Viện Khoa Học của Vua Frederick. Đã có một lần Voltaire bị bắt giữ tại Frankfort với hành lý bị lục soát. Voltaire như vậy không thể sinh sống tại nước Phổ, cũng như không thể trở về Paris vì đã có thời gian hợp tác với Vua Frederick, cuối cùng ông đã chọn nơi cư ngụ là Geneva, một địa phương có nền tự do tương đối khác hơn.

Vào lúc này, Voltaire là một người giàu có, ông đã thừa hưởng các số tiền từ người cha, người anh của mình, đã nhận lãnh các trợ cấp rộng rãi từ các Vua nước Pháp và nước Phổ, đã kiếm được nhiều tiền nhờ các tác phẩm văn chương, đặc biệt là các vở kịch. Hơn nữa, ngay từ lúc nhỏ, Voltaire đã tỏ ra là người có năng khiếu về đầu tư và tài sản của ông có thể coi như ngang với tài sản của ông Rothschild.

Voltaire đã mua một lâu đài tại Geneva và đặt tên là “Les Délices” (Niềm Vui), đây là “lâu đài mùa hè” của ông. Voltaire cũng mua một lâu đài khác tại Monrion, thuộc xứ Lausanne và gọi nơi này là “lâu đài mùa đông”. Cũng tại xứ Thụy Sĩ, Voltaire đã viết tác phẩm “Candide” và ông vẫn không ngừng tấn công các tôn giáo.

Voltaire còn mua một lâu đài tại Ferney trên đất Pháp nhưng rất gần biên giới Thụy Sĩ và ông dọn về nơi này vào năm 1760 và sinh sống với một người cháu gái là bà Denis. Tại Ferney, cảnh sống của Voltaire thực là sang trọng với 60 người phục vụ. Ông rất hiếu khách, thường xuyên đón tiếp các nhân vật danh tiếng của khắp châu Âu. Voltaire đã cư ngụ tại Ferney trong 20 năm trường.

Trong suốt cuộc đời, Voltaire đã tin tưởng rằng môn văn chương phải giảng

dạy “lẽ phải” cho quần chúng và ông đã dùng các vở kịch và các tập truyện vào mục đích chính này. Các tác phẩm của Voltaire đã đề cập tới các vấn đề tôn giáo, chính trị, xã hội, triết học và ông luôn luôn tranh đấu cho sự dung thứ (tolerance) và sự công bằng (justice). Tác phẩm “Khảo Sát về sự Dung Thứ” (Traité sur la tolérance, 1763) đã được viết ra để biện hộ cho Jean Calais, một người đã bị hành hạ và hành hình do kết quả của cuộc tranh luận về tôn giáo (a religious controversy).

Voltaire đã tranh đấu cho một số trường hợp các nạn nhân bị xét xử một cách bất công và các bản án đã được xét lại, vì vậy, ông đã được nhiều người ca ngợi là “tông đồ của Tự Do” (the apostle of freedom) và đồng thời ông cũng là “vị thống trị trí thức của châu Âu” (the intellectual potentate of Europe).

Vào mùa xuân năm 1778, vở kịch cuối cùng của Voltaire, bi kịch Irène, được giới chính quyền Pháp chấp nhận và cho trình diễn tại thành phố Paris và tác giả Voltaire đã có mặt trong buổi trình diễn đầu tiên. Voltaire cũng được Hàn Lâm Viện Pháp ca ngợi là nhân vật đặc biệt nhất.

Voltaire đã qua đời vào ngày 30/5/1778, ở tuổi 84. Vào giờ phút cuối đời, ông đã từ chối nhận lễ xức dầu (unction) và lễ giải tội (absolution), sự việc này đã gây khó khăn cho việc chôn cất ông. Quan tài của ông được chôn lấp vội vã trong tu viện Scellières, thuộc miền Champagne, trước khi có sự can thiệp của vị tổng giáo mục địa phương. 13 năm sau, di hài của nhà triết học lừng danh Voltaire đã được di chuyển về thành phố Paris, đặt bên trong Điện Panthéon, đây là Ngôi Đền Thờ danh tiếng nhất của nước Pháp, tương đương với Tu Viện Westminster của nước Anh./.

Phạm Văn Tuấn.

(Virginia)

BẢN TANGO và EM

Em về đâu đứng bên bờ ngóng đợi
Khách qua đò không ngoảnh lại bến sông
Hôm chia tay cất bước chút chạnh lòng
Nghe gió thoảng băng khuâng lời nhắn gọi..

Giấc mộng đầu say hồn theo bóng tối
Bản Tango diu dặt đến chơi vơi
Tay trong tay theo dòng nhạc lá loi
Mùi hương cũ trở về bao ước vọng.

Em đang bơi giữa dòng sông lạc lõng
Ai đâu ngờ có bến đục, bến trong
Trả giấc mơ em về nơi gió lộng
Nước quanh năm vẫn xuôi chảy một dòng.

Ngồi ôn lại những vết đời phiêu lãng
Dư âm xưa bỗng thoảng khắc mơ hồ
Định mệnh buồn óng mượt ánh vàng tơ
Cuộc đời nào không lắm điều ngao ngán!..

Nhưng em biết yêu anh là hữu hạn
Thuở yêu đương đâu nghĩ đến phũ phàng
Xin lưu đời một tâm trạng xốn xang
Dòng sông chảy chẳng bao giờ quay lại...

BÙI THANH TIÊN

VA, July 14, 10

CÂY TRỞ BÔNG

Tặng Thương Việt Nhân

Thu có làm rơi giấc mộng điên
Sao nghe hồn biển sóng triền miên
Tôi đi gió quạt rừng hoa đỏ.
Mở lối văn chương lạc hướng thiên

Hun hút đường mây quyến gió khơi.
Chân lê cát bụi mắt ngang trời
Anh đi chưa biết về đâu cả.
Mà tưởng đôi lần đã đến nơi.

Tôi với anh cùng bơi thuyền thơ.
Đi trong sương khói mộng đôi bờ.
Con sông giờ cũng thành vô tận.
Vẫn chảy âm thầm qua giấc mơ.

Anh bảo rằng không, không cũng không.
Còn tôi, hư thực cũng phiêu bông.
Thì thôi! ta biết ta còn thờ.
Là biết ân tình đang trở bông.

LAM ĐIỀN NGUYỄN THỬ

(North Carolina)

Tình Người Và Chó

VŨ NAM

Lúc sau này, cuối tuần khi không bận bịu gì tôi thường vào Internet để xem những phim ở Việt Nam. Chắc ai cũng biết các phim như Bì, Đùng Sợ, Cánh Đòng Bất Tận, Mùa Len Trâu, Dòng Máu Anh Hùng, Bầy Rồng, các phim dựa theo truyện của nhà văn Hồ Biểu Chánh, vân vân..., lúc nào muốn xem cứ vô Internet mặc sức mà xem.

Nói thực, phim Việt hiện tại có những tập coi rất được, rất tời. Đem thi các giải điện ảnh ở ngoại quốc, nếu không được giải, chắc cũng làm cho khán giả ngoại quốc ngạc nhiên. Vì cảnh Việt Nam và người Việt Nam. Ai đi xe lửa qua đèo Hải Vân mà không nói Việt Nam có một bãi biển đẹp, dài, uốn khúc, dựa vào sườn núi thật thơ mộng. Còn những bãi biển như ở Quy Nhơn, Nha Trang thì đã có nhiều người viết trên Internet khen rồi. Nhưng phần lớn phim Việt Nam còn lại thường chạy theo thị hiếu hay động cơ nào đó: tiền, chính trị, v.v... Chính một người đạo diễn VN, làm phim ở VN, mới đây viết một bài báo phàn nàn việc này trên Internet. Nhiều phim tôi xem qua, có một hai phim thấy hay, làm lòng nhớ mãi như Hoàng Hôn Âm Áp, Sóng Tình, Hoa Đại, Cocktail Cho Tình Yêu.... Còn lại các phim khác, có phim xem một vài tập đầu thấy không hay nên không xem tiếp. Dĩ nhiên trong phim Việt Nam không ít thì nhiều cũng có chính trị xen vào, nhưng tôi bỏ qua việc đó, chỉ chú ý đến cảnh Việt Nam và con người Việt Nam. Vì chính trị ở Việt Nam thì ai cũng biết ra sao rồi!

Cách đây vài tuần, tình cờ tôi vào Internet xem phim Ngã Rẽ của đạo diễn Tường Phương. Tôi đã xem phim này một cách say mê. Khi rảnh là tôi vào xem, xem cho đến hết. Truyện phim cũng không có gì đặc sắc lắm, nhưng hay. Nhất là những cảnh trong phim. Có lẽ nếu cảnh trong phim gần gũi với thân phận người xem nào thì người đó mới cảm nhận là hay?

Phần một lấy bối cảnh ở miền Trung, thời gian sau năm 1975 chắc vài ba năm. Đây là thời gian khổ nhất của Việt Nam sau 75. Suốt phần một cuốn phim cứ thấy cảnh nắng. Đúng là nắng cháy da người. Người người phơi nắng, nhà nhà dưới nắng. Và bụi đỏ đầy trên đường nữa. Tôi ở miền Nam. Mùa hè, may nhà cạnh biển, có gió, ấy vậy mà thuở nhỏ nắng một hai giờ trưa là không dám ra đường, cứ trốn trong nhà. Ra đi không dép guốc là bị phỏng chân. Trẻ con không có dép ra đường chỉ có chạy chứ không có đi. Đường cát xù biển nóng lắm. Chạy kiếm chỗ có bóng mát như dưới gốc cây, gốc trụ điện đứng cho bàn chân nguội rồi mới chạy tiếp. Mùa hè là có chó dại. Nắng quá chó cũng điên, chạy rong ngoài đường, nước dãi chảy ra hai bên mép miệng. Ở ngoại quốc này, thỉnh thoảng gặp vài anh em gốc miền Trung như Bình Định, Quảng Trị, anh em nói nắng ngoài Trung rất khắc nghiệt vì ngọn gió Lào mùa hè thổi từ Lào qua. Nắng miền Nam mà nhằm nhò gì. Không thấy người ta nói "nắng ám miền Nam" sao. Ở ngoài Trung mùa hè nếu sơ hở là nhà tranh có thể bốc cháy vì nắng. Cha, người viết không ở miền Trung nên không biết. Nhưng qua bộ phim, thấy nắng, gió và bụi đỏ miền Trung đáng sợ thật.

Nhân vật trong phim thì nhiều nhưng người để lại trong lòng người viết, để bỏ thì

giờ ra viết những dòng này là cậu bé đóng vai Liêm, thằng Liêm, khoảng mười hai tuổi. Cô bạn cùng tuổi cùng lớp, trường làng, ở cùng xóm với Liêm đóng cũng hay, nhưng không bằng cậu.

Cha với mẹ có lẽ cưới hẳn hoi, nhưng họ bỏ nhau. Mẹ, cô Thơm, dẫn Liêm về tự nuôi dưỡng, vì ông bà ngoại không muốn cưu mang cháu và con gái sau khi con ly dị. Không nghề nghiệp, không tiền của cô làm nghề bán nước trà hình, gái mãi dâm là chính, để nuôi con. Khách là những tài xế xe, dân lao động, say xỉn. Những lời trong bài viết này hoàn toàn không thể diễn tả nổi những cảnh mà Liêm đóng. Cậu bé gầy nhỏ, da sạm đen vì nắng, mặt hốc hác, tóc bù xù, và kéo lê thân xác bằng đôi chân không dưới cơn nắng và gió miền trung, trên những đoạn được màu đất đỏ, bụi đầy. Đúng là em bé miền quê mồ côi cha mẹ. Không giống như trong phim Mùa Len Trâu (truyện của nhà văn Sơn Nam) cậu bé chăn trâu "hơi" giống như cậu bé người ngoại quốc gốc Việt về nước đóng phim. Nếu trong phim Ngã Rẽ mà đạo diễn cho cậu Liêm một chiếc xe đạp cũ, người xem sẽ thấy đỡ buồn hơn. Đúng là cuốn phim lấy nước mắt người xem. Nhưng đó lại là chuyện thật sau 75. Xe đẹp rất hiếm hoi ở những vùng quê nghèo khổ.

Trong lớp học, Liêm lại là người lẻ loi, cá biệt. Các cô giáo đều không muốn nhận Liêm vào lớp mình bởi vì sợ không thể nào giúp Liêm khá hơn được, lại có thể gặp nhiều phiền phức trong nghề nghiệp. Liêm học trễ vì bị ở lại nhiều năm. Vì hoàn cảnh chứ không phải vì Liêm ngu đần. Nhưng thầy cô vẫn sợ, vì mỗi năm đều có bình bầu "giáo viên tiên tiến" và sĩ số lên lớp phải đạt một trăm phần trăm. Giáo viên nào không muốn mình được bình bầu là "giáo viên tiên tiến" ở cuối năm học? Phải chạy theo thành tích hết! Hình như chỉ có cô bạn gái gần nhà của Liêm là nơi cho Liêm

nương tựa trong lớp học và cũng là người hiểu Liêm nhất. Trong phần hai của cuốn phim, vì đã thấy hình ảnh bạn Liêm thời thơ ấu nên sau này khi trở thành cô giáo, cô bạn gái của Liêm hiểu học sinh hơn những đồng nghiệp khác, không qua sách vở sự phạm mà qua những giá trị thực từ những kinh nghiệm sống thực trong thời nhỏ của mình. Cô đã làm cho Ban giám hiệu nhà trường và các vị phụ huynh học sinh phải nể phục bằng cách "tiếp cận" với các học sinh từ cách riêng của cô.

Liêm khéo tay nên cậu hay nắn những tượng người, thú, bằng đất sét. Người tài xế, anh giáo viên, con chó... Nắn xong cậu xếp thành hàng. Ai thích cậu tặng. Và cậu cũng có một con chó thật, tên Bin. Chó mình nhỏ, vui vẻ, quán quít, lông màu vàng, mượt. Một ngày, con Bin làm đổ nhớt của một tiệm lo dầu nhớt nước cho các xe tải, họ bắt nhốt Bin. Muốn cứu Bin Liêm phải có tiền để chuộc. Người đàn ông làm công cho tiệm, nhốt chó, còn hù Liêm: Chiều mai không có tiền chuộc thì mày đi ra quán "cày to" ở đầu đường mà tìm nó. Liêm hoảng hốt lo sợ, mặt rầu rĩ. Nhưng tiền đâu Liêm có!? Trong túp lều tranh, mẹ Liêm còn không đủ tiền để lo việc ăn mặc cho hai mẹ con, lấy đâu tiền đi chuộc chó! Liêm đã ăn cắp từ một người bạn học giàu có đem khoe tiền trong lớp học. Nhưng trở trêu thay, người bạn học giàu có này là anh em cùng cha khác mẹ với Liêm, nhỏ hơn Liêm vài tuổi. Liêm bị bắt gặp và bị đuổi học vì tội ăn cắp. Hình như ngoài cô bạn gái của Liêm, không ai biết Liêm ăn cắp tiền vì muốn cứu con chó của mình. Họ chỉ nghĩ đơn giản Liêm là một trẻ con đã hư hỏng. Kết quả Liêm lại bị đuổi học, lang bang lắt lắt, trên con đường nắng gió khóc liệt.

Người tài xế bằng đất sét, Liêm đã lấy cây gậy đập cho tan nát, khi bắt gặp ông ta đang làm tình với mẹ mình, dù trong trí óc non nớt cậu cũng biết là mẹ cậu sẽ được

tiền sau những lần như thế. (Vì trong một lần trước các bạn cùng lớp, khi thấy bài vở Liêm không được ai chăm sóc, cô giáo tức giận hỏi: Mẹ trò làm nghề gì? Liêm trả lời: Làm đĩ! Cô giáo tái mặt hỏi lại: Ai nói với em như vậy? Liêm trả lời ngay: Mẹ nói!). Ông thầy giáo, hiệu trưởng, bắng đất sét, Liêm cũng đập ông ta không thương tiếc. Đập trong hận tử, sau khi ông ta nặng lời và đuổi học cậu dù người mẹ đau khổ có van xin ông cách mấy, ông cũng mặc. Trước mắt Liêm, người mẹ rủ mình quý xuống khóc xin tha tội cho cậu và cho xin con mình học tiếp ông cũng "vô tư". Sau đó vì uất hận người mẹ đã cho Liêm một trận đòn nên thân. Không ai Liêm có thể gần gũi được nữa, dù là mẹ, chỉ còn con chó Bin bằng đất sét là Liêm còn gần gũi, và xem nó như người bạn không thể rời được.

Kết quả con chó nhỏ bị sao thì ai cũng có thể đoán được. Bin bị cắt cổ, bị thui trên đàn lửa. Liêm đã không có tiền chuộc mà còn đến quá trễ! Khi cậu đến Bin đã chết và đang bị xô cây ngang bụng, thui lông. Cậu xô ngã người đang đứng thui chó, và bắt kẻ đàn lửa đang cháy cậu giật chó và ôm nó chạy đi như người mất trí.

Phim còn rất dài. Từ đó Liêm bỏ đi, hận đời, lao vào đời với những lần trộm cắp, bị đánh, và sau này lớn lên cậu đã trở thành một "đàn anh" có hạng trên những con đường giữa hai biên giới Việt Miên với nghề bán những cô gái qua biên giới. Phim cứ cho thấy, cậu luôn luôn bị ám ảnh với quá khứ của mình. Cây đấng không thể sinh trái ngọt! Cho thấy việc làm hôm nay của Liêm là kết quả của thời quá khứ cậu bị con người và hoàn cảnh trù dập. Nhưng dù hằng ngày tay súng, tay dao với các băng đảng khác, tận đáy lòng Liêm vẫn có những lúc suy nghĩ về tình yêu thương và sự hướng

thương. Có lẽ đây mới là bản thể của Liêm?

Một cuốn phim xã hội đầy tình tiết mà tôi không thể viết hết ra được và viết lại đúng hoàn toàn như phim được. Đúng là đôi khi không thể diễn tả những hình ảnh ngoài đời sống bằng những dòng chữ viết. Mẹ Liêm, tài tử Đinh Y Nhung đóng, ba của Liêm, gia đình cô bạn gái của Liêm gồm ông ngoại, cha mẹ và đứa em gái, mỗi người đều đóng trọn vẹn vai trò của mình. Phim rất Việt Nam, đầy tình người, nhưng cũng đầy những xấu xa cá biệt rất con người. Chứ không phải là những cuốn phim VN khác như hiện nay, cứ khoe giàu có, nhà to, xe đẹp của những thành phần trưởng giả mới trong xã hội hiện tại. Hở ra là uống rượu Tây, nhảu đăm. Đành rằng không nên cứ ôm mãi quá khứ để mà sống với nó, nhưng xã hội Việt Nam hiện tại vẫn là xã hội đầy người nghèo, của người nghèo và những người làm phim Việt Nam nên dựa và cái cốt lõi này để làm phim, để xây dựng con người, chứ không phải làm phim để tập tành cho thanh niên chỉ biết "nhậu" và khoe của. Nghĩ lại lời anh đạo diễn Việt Nam trách những phim ở Việt Nam trong thời điểm hiện tại mà người viết nêu ra ở trên cũng không có gì sai lắm.

Phim có một kết cuộc cũng không vui, nhưng thôi, cứ để người xem rồi sẽ biết.

Còn đạo diễn Tường Phương, qua phim Ngã Rẽ này tôi rất phục anh, dù chưa bao giờ quen biết anh. Tôi cũng phục cậu bé đóng vai Liêm.

Vũ Nam
(Germany)

Tiếng Thu

Buổi sáng mờ sương phủ góc thềm
Cánh hoa ngẩn đọng giọt mưa đêm
Đời như mặt nước hồ thu lặng
Chẳng gợn sóng lòng rất dịu êm.
Gió thu man mác cả không gian
Bàng bạc nắng thu vương lá vàng
Đời chẳng cùng chung niềm ước vọng
Đêm buồn dễ giấc mộng vừa sang.
Chiếc lá nghiêng mình nhẹ rơi
Chạnh buồn thương nhớ tuổi đôi mươi
Soi gương mái tóc pha sương khói
Thu đến dù ta chẳng gọi mời.
Tâm tình xa vắng ai còn nhớ
Ký ức nhạt nhòa kỷ niệm phai
Tiếng thu nhẹ thoảng theo hơi gió
Ngỡ bóng em về tóc xõa vai.

ĐỖ THỊ MINH GIANG



Dù có bao giờ...

Trời chớm Thu rồi ai biết không?
Gọi nhau lá rụng xót xa lòng
Cô liêu những bước đau đường vắng
Trên ngọn tình vương mãi ngóng trông

Biết tỏ cùng ai những nỗi sầu
Mình ai một cõi với niềm đau
Thu đi Thu đến Thu nào biết
Mây xám tình riêng chỉ một màu

Mây gió tựa nhau chẳng muốn rời
Cỏ hoa bịn rịn cánh chao rơi
Trăm năm sóng gọi hoài xa vắng
Bóng nhận bờ vờ khóc phận đời

Bên ấy ai ơi có vọng thương ?
Một người ngồi đếm lá đêm trường
Mai sau dù có bao giờ....nhỉ ?
Ai có đan hoài nỗi vấn vương ?

Uyên Phương Minh Nguyệt



NHỮNG MÙA THU TRONG TA

TRƯỜNG THY

Trời vào thu chưa em? Câu hỏi đầy tình tự. Mùa Thu nói gì với chúng ta, với con người, với vũ trụ nhân sinh, và tâm hồn thi nhân nói riêng?

Qua câu hỏi trên, nếu để tâm hồn lắng xuống sẽ có biết bao ý nghĩ, bao nhiêu câu trả lời trong trí nghĩ, nơi trái tim, và cả trong cảm giác của con người.

Thôi thì cứ để cho dòng tâm tư vẫn vờ, bay bổng, cuốn theo và tiết tấu với âm thanh của lời nói: **“Hôm nay trời vào Thu...”** để nghe tiếng Thu trong gió thu, trong mây mùa Thu, trên lá Thu thâm thì nhẩn nhủ và để lòng băng khuâng với tơ trời.

Ngày xưa mỗi khi nghe nói mùa Thu, ta có cảm tưởng như Thu về từ xa xăm, từ một nước Tàu cổ. Thực ra Thu là của đất trời, của lòng người, và riêng tư một chút, là của thi nhân. Thu không hẳn là mùa buồn, là mùa chia ly, mà có lẽ đây là khoảng thời gian những cảm nghĩ và các sinh hoạt có phần chùng lại, tạm gọi là mùa lắng đọng. Thu là mùa thay lá, ướp tình; lá đổi màu và tình cảm sang trang.

Bàn tay e ấp trên trang thư học trò với những dòng tưởng tư mung lung và chứa chan hy vọng:

- *Giấy phong kỹ mang thăm trong túi áo*

- *Mãi trăm lần viết lại mới đưa đi.*

(*Xuân Diệu*)

rồi những ngón tay vương vịu trong câu ca: “...quay quay thương nhớ cuốn vào tơ – quay quay xe áo rét dâng chàng...”

Những bài thơ, những bản nhạc hay, để truyền cảm và dễ ru lòng người vẫn thường mang âm hưởng buồn, tiếc nuối. Từ đó, mùa Thu có mang những âm hưởng ấy mới là mùa đẹp. Nếu ai đã có dịp đến thăm rừng Thu ở Virginia vào tháng Chín hàng năm hẳn đã chiêm ngưỡng được cái đẹp của mùa Thu và của tâm hồn con người vương trên sắc lá. Người con gái đẹp có vẻ mặt vui tươi, dễ gây cảm tình, chiếm ngự lòng người, song đó có thể là sự chiếm ngự bề mặt. Người con gái đẹp, phảng phất nét buồn trên đôi mi lại có thể chiếm ngự chiều sâu tâm hồn người đối diện đấy. Chỉ một hình ảnh chinh phu trong lòng người cô phụ, con nai vàng ngơ ngác đạp trên lá vàng khô, cả rừng Thu và trời Thu và cả tâm hồn Thu đã trầm vang lên những cung điệu kỳ diệu mà Lưu Trọng Lư đã đạo lại cho chúng ta nghe qua bài “*Tiếng Thu*”:

- *Em không nghe mùa Thu*

- *Dưới trăng mờ thổn thức*

- *Em không nghe rạo rục*

- *Hình ảnh kẻ chinh phu*

- *Trong lòng người cô phụ*

- *Em không nghe rừng Thu*

- *Lá Thu kêu xào xạc*

- Con nai vàng ngơ ngác
- Đạp trên lá vàng khô.

Rồi những chia ly, xa cách và tiễn biệt vẫn lại thường hay lồng trong khung cảnh mùa Thu, chẳng hạn như ta bắt gặp trong “Chinh Phụ Ngâm Khúc” của Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán vào năm 1742. Sau đó ít năm bà Đoàn Thị Điểm đã diễn Nôm theo thể Song Thất Lục Bát, với những câu:

- Chí làm trai dặm nghìn da ngựa
- Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao
- Giã nhà đeo bức chiến bào
- Thét roi Cầu Vị, ào ào gió Thu

Nhìn những mùa Thu đi mỗi nhân sinh quan đều mang những màu sắc có phần chung song cũng có phần riêng tư. Với Thế Lữ, ta nghe:

- Ánh chiều Thu
- Lướt mặt hồ
- Sương hồng lam nhẹ lan trên sóng biếc
- Rặng lau già xao xác tiếng reo khô
- Như khuya động nổi nhớ nhung thương tiếc
- Trong lòng người đứng bên hồ.

còn Xuân Diệu lại cho ta hình ảnh:

- Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
- Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng
- Đây mùa Thu tới, mùa Thu tới
- Với áo mơ phai dệt lá vàng.

rồi Huy Cận, con người vốn sầu muộn, nhìn rừng Thu chỉ thấy:

- Bồng đung buồn bã không gian
- Mây bay lững thấp giăng màn âm u
- Nai cao gót lẩn trong mù

- Xướng rừng nẻo thuộc nhìn Thu mới về
- Sắc trời trôi nhạt dưới khe
- Chim đi, lá rụng, cành nghe lạnh lùng.

Với cái nhìn gần gũi hơn, Song Linh than thở:

- Thu về lá bỏ đi hoang
- Cây trơ trụi đứng thờ than một mình để rồi

- cho nhau mới nửa cuộc đời
- mà sao cay đắng thành lời sang Thu.
trong khi đó thì Ngô Minh Hằng lại với:

- Mùa Thu anh đến thăm em
 - Lá Thu rụng đỏ bên thềm như hoa
 - Anh đừng lại bước bên ba
 - Em dang đôi cánh thiên nga đón mừng
- và rồi ta lại nghe Chinh Nhân trong nỗi nhớ đến:

- Tàn Thu lá rụng vẫn chờ trăng xưa
bởi vì

- chiều thu vàng lá rụng đầy
 - anh đi nhật gửi gió mây một mình.
- còn với Như Thương ta lại thấy những tư tư dẫu hỏi, những thắc mắc trầm đau, da diết và quạnh hiu trên sông đời nhân thế:

- Thu có hứa ngàn năm
- Sẽ cho đời lá vàng
- Trong trái tim lỡ làng
- Mầu héo tàn xa xăm
- Thu có đợi ngàn năm
- Những cuộc tình ly biệt
- Đường như là hối tiếc
- Thôi vỡ mảnh trăng rằm
- Thu có sầu ngàn năm
- Để gió lay hiu hắt
- Để mắt buồn trong mắt
- Để bóng người biệt tăm

Để nói với mùa Thu, xin hãy nghe tâm sự của người lính Tự Do, cũng là người tù dưới chế độ bạo tàn Cộng Sản, và rồi lại là kẻ lưu vong nơi quê người vừa xa vừa lạ:

- Nói với mùa Thu bên chốn sông

- *Nhớ mồn tâm trí nhớ nghiêng lòng*
- *Nhớ bầm trên lá chiều cô đọng*
- *Và nhớ gì lâu em biết không?*
 - *Nhớ những năm sồn vai chứng nhân*
 - *Phối người khô lép thiếu an thần*
 - *Đêm chong mắt hận nhìn thân thể*
 - *Trả nợ oan cừu nơi dấu chân*
- *Nói với mùa Thu khi lá rơi*
- *Chiều rung môi nắng gạn mồ hôi*
- *Nghe như khao khát gì đâu đó*
- *Còn ử oa hờ những nổi trôi.*

Nhìn về bên kia bờ Thái Bình Dương, những mùa Thu vàng đã thành Thu xám cho những mảnh đời thanh xuân của người con gái Việt Nam da vàng:

- *Em mùa Thu xám của trần gian*
- *Lưu lạc quê người vẫn Việt Nam*
- *Bởi trót sinh trong triều Vệ Nữ*
- *Em tôi một thuở mặn phong trần.*

Ngày nay Thu mang niềm vui cho tuổi trẻ. Tết Trung Thu còn gọi là Tết Nhi Đồng; và rồi Thu cũng đã xóa đi những giây phút thưởng ngoạn của người lớn. Dù ở quê nhà hay nơi hải ngoại, người ta chẳng còn hoàn cảnh để ngồi rung đùi trên chiếc chõng tre, trên manh chiếu lụa, quanh đồng bánh dẻo, bánh nướng để thưởng trăng vịnh nguyệt. Dầu vậy, mỗi độ Thu về, chúng ta cũng không tránh khỏi giây phút chạnh lòng nhớ đến chậu cúc vàng, chén nước chè xanh, và mùi bánh nướng đêm rằm nơi quê nhà của một thời xa xưa. Thu là nhớ, là tâm tư, là hồn người xa xứ, là tâm sự kể lể dưới màu xanh của vòm trời lưu ly. Thu là lời nhắn nhủ của tình quê hương và tình yêu trong ánh mắt nhân loài và nhịp đập của trái tim nhân bản.

Mùa Thu cũng còn là mùa gợi tình hơn bao giờ hết, song người ta lại chỉ hay mượn mùa lá vàng rơi để bi thảm hóa tình yêu, để nhuộm tím hồn mình, và còn để thi vị hóa những đau thương thống khổ. Mùa Thu áo tím không hẳn là màu da của bất hạnh mà còn là cái giá tuyệt vời của trầm tư, chịu đựng, hy sinh, và hiến dâng. Hàng năm đến mùa chay (Lent), vào tuần lễ Đức Kitô chịu nạn, trong các thánh đường Thiên Chúa Giáo người ta thấy những bức màn tím che các ảnh tượng. Màu tím là tín hiệu của đau thương, song từ phía sau màu tím ấy lại là cả một trời yêu thương.

Hơn ba mươi năm trên đường đời viễn xứ, người Việt ly hương sống trên đất khách, mấy ai có được những phút giây cho lòng mình chùng xuống, lắng tâm hồn nghe tiếng Thu, cảm nhận vùng thiên nhiên đổi tính, nhìn vũ trụ thay màu da? Nhìn những mùa Thu đi, những mùa lá vàng rơi trên xứ lạ, hồn người lữ thứ cảm nhận những gì để lưu lại cho mình, cho thế hệ mai sau?

Thu Lại Về

- *em ơi thu mới lại về*
- *bên song dư ảnh mùa hè đông đưa*
- *nắng xưa đường vẫn dư thừa*
- *trong khoang tuổi vắng cạn mùa khô khan*
- *đêm nay em nhé - lập đàn*
- *để khai nguyên phút bùng màn sương mơ*
- *những đêm lữ thứ không giờ*
- *chênh vênh đất lạ ngôi mồ phủ quê*
- *mấy mươi năm đón thu về*
- *nhìn rừng rừng lá vàng se se đời.*

(xb.)

PHỤ NỮ VIỆT CHIẾM GIẢI VĂN CHƯƠNG HOA KỲ 2011

Với tập thơ truyện nhan đề **Inside Out and Back Again** (tạm dịch: Từ trong lộn ra ngoài rồi lại lộn ngược lại, hàm ý cuộc di cư sang Mỹ là một cuộc đổi đời, và cuối cùng lại có đời sống tốt đẹp hơn, qua con bĩ cực tới tuần thái lai), tác giả Lai Thanh Hà, chiếm giải nhất toàn quốc National Book Award năm 2011, về bộ môn thơ dành cho Thiếu niên, và giải thưởng Newbery Honor năm nay của Hội Quán thủ Thư viện Toàn Quốc Hoa Kỳ (American Library Association). Đây là một vinh dự của tác giả, một tấm gương phấn đấu, và cũng là một tin vui cho cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại. Bài này tóm lược tập thơ truyện và nêu lên lý do chính tại sao tác phẩm được chọn trong số cả trăm tác phẩm tranh giải. Bằng một lối hành văn ngắn gọn, dùng lời lẽ và tâm lý của một cô gái 12 tuổi, tác giả thuật một cách dí dỏm và cảm động, những nỗi cô đơn, xa lạ của một cô gái trong một trường tiểu học Mỹ bị một số bạn chế nhạo, chọc ghẹo, nhưng quyết vượt trở ngại. Vượt biên sang Mỹ tới tiểu bang Louisiana, cô gái lúc đầu không biết tiếng Anh, Lai Thanh Hà tốt nghiệp trung học và đại học và thêm văn

bằng cao học MFA về văn chương, và nay vừa viết văn vừa dạy tiếng Anh tại một đại học ở New York.

Vietnamese-American Woman Writer's First Novel in Poetry Wins National Award ThanhHa Lai, Inside Out and Back Again.

HarperCollins Publishers, 2011, 262 pp. Hardcover]

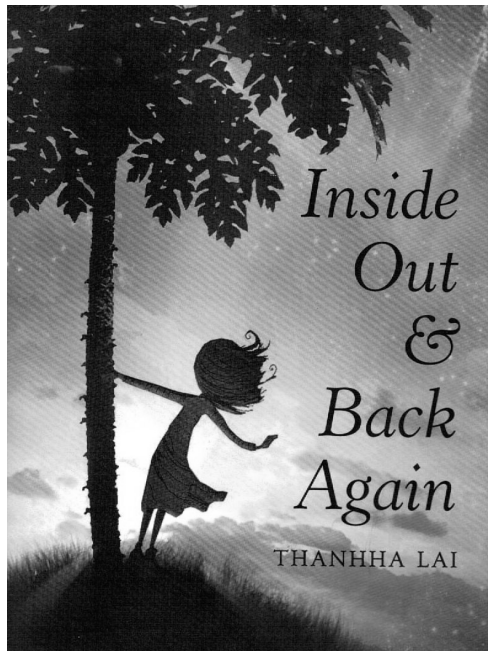
Price: US\$15.99

Winner of the 62nd National Book Award, Young Adult Fiction (2011); Newbery Honor (2012).

Summary and analysis by Phạm Trọng Lê

After the fall of Saigon in April 30, 1975, there have been hundreds of books written, many of which were personal accounts of the

harrowing miseries of Vietnamese refugees on the days they struggled to get out of Viet Nam by boat, over the sea, to the islands near the Philippines, Malaysia, Indonesia and Thailand. A standout is one prize-winning book for children aged 8+ written by ThanhHa Lai, a 47-year-old Vietnamese-American writer, who came to this country when she was only ten years old, knowing practically no English. After a month on a Navy ship, her



family of ten—her mother, six elder brothers and two sisters--came to Guam, then to a refugee camp in Florida before arriving at Montgomery, Alabama, through the sponsorship of an American auto-shop owner. Why Montgomery, Alabama? “Believe me,” she says in an interview, “we didn’t know about Alabama to choose it. But to enter the United States refugees had to have a sponsor. The man who had the nerve to take on all of us (10 in all) lived in Alabama.”

(<http://www.harpercollins.com/author/microsite/About.aspx?authorid=36544>). In Alabama, she repeated her unfinished 4th grade from Saigon, one year older than her classmates. There she recounted the story of isolation and alienation from the adjustment to the dullness of American food (compared to spicy and tasty Vietnamese fare), to new friends Pam (“Pem”) and Steven (“SSsi-Ti-Vân”) and Pink Boy, her bullying classmate; her struggle with the English language and its idiosyncrasies (the sibilants sounding like snakes), but with the help of her generous “cowboy” and her kind-hearted neighbor and retired teacher, Ms. Washington, whose 21-year-old son and soldier Tom was killed in Saigon, Hà’s English improved. After high school, the author went on to undergraduate studies from the University of Texas, and graduated with a Bachelor’s degree in journalism. She worked for 2 years as a reporter covering the police beat for the *Orange County Register* in California, SÓ 60



where she says, “I got the insane idea that I should quit and write fiction.” She left her reporting job and went to an MFA in creative writing program in New York University. For fifteen years, she worked on a novel about her life in Saigon, Alabama and Texas. Sent to ten agents and publishers, the manuscript was repeatedly rejected. She knows why: “Looking back, its beautiful sentences did not offer a plot and never really got anywhere.” (*Publishers Weekly*) By fortune, she was connected with a New York literary agency and a good editor. In 6 months she rewrote the novel, using the base material, this time in short, concise, and lean prose-verse. The result is the novel in poetic form--**Inside Out and Back Again**. It was selected the finalist in the 2011 National Book Award annual contest.

(The NBA: Once a year since 1938, except for an interruption during the Second World War, the award is given in 4 genres: fiction, non-fiction, poetry and young people’s literature, five prizes for each genre.)

Last November, among 5 semi-finalists, ThanhHa Lai’s story in prose-poems was declared the final winner among hundreds of books vying for that prestigious top prize.

Written in short poems, the book recounts the semi-biographical story of a 10-year-old girl named Hà and the life-changing year of 1975, the year Saigon fell (hence “Inside Out”) when she, her mother and three elder brothers fled Vietnam on a ship. [The author is the youngest of 8 siblings--2

sisters and 6 brothers.] The 262-page book is told through the eyes of Hà.

How is it that a foreign-born writer who could not speak a word of English and struggled with English grammar (such as the plural s after regular nouns since there is no such thing in Vietnamese) is able to write an English book that merits acceptance by HarperCollins, a mainstream publishing house, whose submission to the NBA ultimately won the coveted prize that American-born writers strove to earn? What kind of style, vocabulary, symbolism and drama did the author use to capture the reader's heart?

Is there a lesson for other aspiring foreign-born authors whose first language is not English to learn?

-Division of the story:

Chronologically the story covers one full lunar year, from Tết of the Cat (1975) to Tết of the Dragon (1976). The poetic novel has four chapters: Chapter I: Saigon (34 poems); Chapter II. At Sea (19 poems); Chapter III. Alabama (51 poems), and Chapter IV. From Now On (11 poems). Total: 120 poems.

Each poem serves as a page of her diary, telling a story of that day. The tale starts with February 11, 1975, and ends with January 31, 1976. The events of the fateful year recounted vividly the days on the ship (rationing of food and drink, cramped living quarters), at the tent city in Guam, at school (hiding herself in the bathroom to avoid the jeering of classmates). The tales include Mr. Johnson, her sponsor, whom she calls "Our Cowboy" and his neighbors, the bullying classmate at school and out of class; her brother-hero Vũ, who teaches her self-defense and whose gigantic motorbike came in time to save her from the bully Pink

Boy; her eldest brother Quang, an engineering student, who works as an auto mechanic; and her brother Khôi who refuses to eat eggs hoping naively that they all hatch into chicks; and especially her mother, a wise and practical, firm but loving mother, advisor and friend.

- ThanhHa Lai's style

As one reviewer notes, she uses a "spare but accessible" style, leaving a lot of space for the reader's emotions to seep in. One critic advises the reader to reread the story to notice "how perfect the thin line of the prose itself mirrors the thin line that Hà walks during that year." (Kathi Appelt, bestselling author of the Newbery Honor Book, *The Underneath*.)

-Suspense: Core details of the event are held up until the end to create suspense and intensify the reader's interest:

In "NOW!" she tells how her mother who speaks little English succeeds in getting the butcher to grind the pork for her:

*She has me ask the butcher,
Please grind our pork.
I'm sure I said it right,
but the butcher
sharpens his face,
slams down our meat,
And motions us away.*

*Mother wrinkles her brows,
thinking, pausing,
then rings the buzzer again.
Please, she says.
It comes out, Peezzz*

*The butcher turns away
without a word.*

*Mother presses the buzzer
for a long time.*

*When the butcher returns,
he hears a lot of Vietnamese
in a voice stern and steady,
from eyes even more so.*

Mother ends with a clear, NOW!

*The butcher stares
then takes our meat
to the grinder.
(pp. 217-218.)*

-In half prose, half unrhymed verses, the novel retains rhythm. The author has selected the right medium because the poetry allows her to write spare verse and at the same time packs into each line powerful imagery, allowing the reader to reach the raw emotions and humor. Also, the form of a diary lets the author tell the event of the day in her family, in her class, outside of school and in the neighborhood in a dramatic manner.

-The Vietnamese idioms are appropriately used:

“Tears of an ugly fish” <= “Nước mắt cá sấu” => “False tears of a crocodile.”

“Clamp shut his mouth.” (The mother scolds brother Quang). The word *clamp* suggests a sound and picture of a *clam*. => *câm miệng hén lại*.

-Tenderness and wisdom:

In “**Confessions**” Hà tells her mother that she is bullied at school and whether she can fight back:

*They chase me.
They yell “Boo-Da, Boo-da” at me.*

*They pull my arm hair.
They call me Pancake Face.
They clap at me in class.
And you want me to wait?
Can I hit them?*

*Oh, my daughter.
at times you have to fight,
but preferably
not with your fists.
(pp. 215-216)*

-Vivid characters:

Here the mother tells her children to focus on the present and forget the past, including their MIA father, who looks “forever young” in his picture on the altar:

*Until you children
master English,
you must think, do, wish
for nothing else
Not your father,
not our old home,
not your old friends,
not our future.
She tries to mean it
about Father,
but I know at times
words are just words.*

(“**English Above All**,” p. 116-117)

Each character springs to life from a few strokes of her brush. The American sponsor, Mr. Johnson, whom Hà calls “Our Cowboy,” brings gifts to the family, corrects Hà that horses in American do not go “*hee, hee, hee*”

but “*neigh, neigh, neigh*” and, to her disappointment, doesn’t own a horse. His unsmiling wife and the neighbors do not seem to welcome them when they pay them a courtesy call until her family members decide to attend the church and change their faith. Ms. Washington greets them warmly and serves as Thanh Hà’s tutor in English after school (*Whoever invented/English/must have loved/snakes—* (“**First Rule,**” p. 118).

*MiSSSiss WaSShington
has her own rules.*

*She asks me memorize
one new word a day
and practice it
ten times in conversation.*

*For every new word
that sticks to my brain
she gives me
fruit in bite sizes, downing in sweet, white fluff;
cookies with drops of chocolate small as rain;
flat, round, pan-fried cakes floating in syrup.*

*My vocabulary grows!
 (“**New Word a Day,**” p. 166)*

When her sponsor, the “cowboy,” finds a house for them and pays 3-month rent ahead, her brother Quang says the American government gives sponsors money... *to ease the guilt/of losing the war.*

*Mother’s face crinkles
like paper on fire.
She tells Brother Quang
to clamp shut his mouth.*

*People living on
others’ goodwill
cannot afford
political opinions.*

(“American Address,” pp. 124-125)

Here at school during lunch for the first time Hà eats a hotdog for the first time:

*I don’t know where to sit
any more than
I know how to eat
the pink sausage
snuggled inside bread
shaped like a corncob,
smeared with sauces
yellow and red.*

*I think
they are making fun
of the Vietnamese flag
until I remember
no one here likely knows
that flag’s colors.*

...

(“Black and White and Yellow and Red,” p.144)

Gestures speak more than words to show brotherly love and protection. Hà rides home with brother Khôi on his bicycle:

“Chin Nod”

*I sit sidesaddle,
holding on to the handlebar.*

*The edges of our hands
touch.*

As we glide away

*I ask,
Every day?*

I feel his chin

nod into
the top of my head
After school too?
Another chin nod.
We glide
and I feel as if
I'm floating.
(pp. 154-156)

-Can aspiring writers learn from ThanhHa Lai?

First, a solid command of English is a sine qua non. It took ThanhHa Lai 10 years that included high school, undergraduate and an MFA to master the language. In college, professors can be helpful mentors and critics.

Second, apply for a fellowship, or an assistantship (if you have a strong BA plus a few articles, short stories, or poems). The assistantship will provide full tuition plus a stipend. First-year MFA candidates normally get free tuition and no teaching duties; second year MFA candidates teach two workshops while working on their thesis, which may be a collection of poems, short stories or a novel in progress.

Next, jobs (as interns, reporters, editors, proofreaders, instructors): make sure you are not bogged down by your daily job demands (although work can provide experience and material for your stories) as they may affect your writing goals. (ThanhHa Lai teaches English at Parsons School of Design).

Attend writing workshops (where lecturers are practicing writers or poets) may help.

Last, get connected with a literary agent, editors. In the case of ThanhHa Lai, Rosemary Stimola from Stimola Literary Studio

accepted her submission before HarperCollins assigned Tara Weikum as her editor.

-Critics' comments on ThanhHa Lai's novel:

"An incisive portrait of human resilience...would make a nice movie or children's television special, too." (*Publishers Weekly*)

"Lai's spare verse evokes such emotions that I found myself with tears in my eyes on many pages."

"A must for any teacher dealing with bullying in the classroom/school."

http://blog.schoollibraryjournal.com/slj/home/892838-312/debut_author_thanhha_lai_nab.html.csp

"...ThanhHa Lai's novel is written in verse for a concrete, very good reason. In both cases you have stories where children were entering strange new lands where they did not necessarily know the language. To make this book a verse novel, the child reader gets inside Ha's head while the same time encountering sentences that are broken up in ways different from your average middle grade novel. The result is simultaneously intimate and isolating. It's perfect."

"Lai's spare language captures the sensory disorientation of changing cultures as well as a refugee's complex emotions and kaleidoscopic loyalties (*The Horn Book*).

Source:
(<http://www.amazon.com/Inside-Out-Back-Again-Thanhha/dp/0061962783>). The pictures on the book jacket and that of the author are taken from this website.—PTL, Virginia, 7/27/2012

BÊN TÌNH BÊN NGHĨA

Phạm Hữu Bính

Ông Hoạch đứng ngắm nghĩa mâm trái cây mà ông vừa kính cẩn đặt lên bàn thờ tổ. Ông tự hào rằng bao giờ ông cũng hết sức chu đáo trong việc thờ phụng tổ tiên. Ông đã rửa kỹ những trái cây ít ra là ba, bốn lần, rồi lau chùi thật khô ráo từng trái trước khi bày vào chiếc mâm sơn son thếp vàng mà ông đã nhờ người mua tận bên Hồng Kông mang về. Ông Hoạch vẫn tin rằng vì ông hiếu thảo, hết lòng thờ phụng tổ tiên mà gia đình ông được khấm khá.

Năm nay ông Hoạch sáu mươi hai tuổi. Với mái tóc còn đen, nước da tuy hơi sạm nắng, nhưng không một vết nhăn, trông ông trẻ hơn tuổi của ông nhiều. Ông luôn tươi cười để lộ hai hàm răng ngà ngà vàng vì nước trà và cà phê đen. Những người quen biết ông thường gọi ông là ông Thông Hoạch vì hình như có một thời ông làm thông ngôn cho một cơ quan từ thiện.

Ông Thông Hoạch hay chuyện trò với bất cứ ai mà ông gặp. Ông không bỏ lỡ dịp nào để nói chuyện về hai người con lớn của ông:

- Cậu con trai lớn tôi tên Khoa làm biện lý ở toà án thượng thẩm đáng lẽ có xe và tài xế của chính phủ; nhưng anh ta lại thích lái xe lái. Ôi, cứ nhìn cái xe Peugeot *cát-săng-cát* (404) là biết anh ta sành chơi xe lắm. Xe Peugeot vẫn được tiếng là xe tốt nhất của Pháp. Con gái lớn của tôi tên Bích lấy chồng là Đại-Tả Nghiêm ở Bộ Tổng Tham Mưu. Anh này thì lại chỉ thích đi xe *díp* nhà binh có tài xế lái. Xe lúc nào cũng sạch sẽ, bóng loáng vì anh lính nào được chọn về làm tài xế cũng hết sức giữ gìn xe để còn được ở lại Sài Gòn.

Lẽ dĩ nhiên là ông Thông Hoạch chẳng bao giờ nói chuyện về người con trai út tên Bàng và người con gái áp út tên Linh của

ông. Sao cùng một bố mẹ sinh ra mà hai người này thua kém người con trai trưởng tên Khoa làm biện lý và người con gái tên Bích, vợ ông đại-tả thế!

Khoa năm nay ba mươi tám tuổi, giống ông Thông Hoạch như đúc, cũng cái trán cao, đôi lông mày rậm, hai gò má cao; nhưng nước da trắng xanh, để râu cằm và râu mép. Khoa vẫn nói: “Minh còn trẻ mà ở địa vị chỉ huy thì cũng cần có râu cho nó oai vệ hơn”. Khoa nổi tiếng học giỏi ngay từ khi còn ở trung học. Khoa tốt nghiệp Đại Học Luật Khoa với điểm tối ưu, vào làm việc ở toà án với chức thẩm phán, và cứ được thăng chức liên tiếp cho đến nay là Biện Lý Toà Thượng Thẩm.

Bích kém Khoa ba tuổi, không đẹp lắm, nhưng duyên dáng với cái miệng nhỏ và hàm răng trắng muốt. Bích đang học được năm thứ hai thì lấy chồng và bỏ học luôn để ở nhà trông con.

Linh thấp lùn hơn chị, nhưng nước da trắng mịn, khuôn mặt đều đặn. Linh phải thi hai lần mới đậu được bằng trung học đệ nhất cấp; rồi vào học trường Sư Phạm Thực Hành. Lúc thi tốt nghiệp, điểm số cũng thấp nên Linh đành phải chọn nhiệm sở còn lại cuối cùng là một trường tiểu học ở Cà Mau. Ông Thông Hoạch phải chạy chọt mãi Linh mới được chuyển về trường tiểu học Gò Vấp. Ông Thông Hoạch đã hy vọng rằng được về gần Sài Gòn rồi Linh sẽ có cơ hội tìm được một người chồng có danh vọng mà nương tựa. Nhưng người chồng Linh cũng chỉ là một giáo viên tiểu học, tên Khánh. Vì mảnh khảnh, yếu ớt và nhất là vì có hai bàn chân bẹt, nên Khánh được miễn quân dịch. Hai vợ chồng và hai đứa con sống eo hẹp, dè sẻn lắm mới mua được cái xe gắn máy cũ. Nhà thì vẫn còn đi ở thuê.

Bảng năm nay đã hai mươi lăm tuổi mà vẫn vô nghề, vô nghiệp. Bảng trung học đệ nhất cấp cũng không có, Bảng bị động viên làm lính trơn. Nhờ người anh rể làm đại tá vận động, Bảng được gửi về phục vụ trong ngành chiến tranh tâm lý và cũng được ở ngay Sài Gòn.

Ngày Bảng ra đời, ông Thông Hoạch đã nhờ thầy bói lấy số tử vi. Ông mừng rỡ khi thầy bói nói Bảng sẽ làm quan lớn. Ông càng mừng hơn khi thấy Bảng ăn nhiều, lớn mau hơn những trẻ cùng tuổi. Ông hoàn toàn tin rằng khi lớn lên, Bảng sẽ có tấm thân “*Vai năm tác rộng, thân mười thước cao*”. Ông Thông Hoạch vẫn nghĩ rằng làm quan mà có thân hình cao lớn thì càng uy nghi, bề vệ. Nhưng càng lớn lên, Bảng càng làm ông thất vọng. Bảng không thích học hành, không muốn làm bài vở; mà chỉ thích chạy nhảy, bơi lội, đá banh, vật lộn. Lục cá nguyệt nào Bảng mang học bạ về để phụ huynh ký vào, ông Thông Hoạch cũng chỉ thấy điểm số rất thấp kém và những lời các thầy giáo ghi “*Cần cố gắng hơn*”, “*Cần chú ý hơn trong giờ học*” ở trong tất cả các môn học; trừ môn Thể Dục, Thể Thao thì bao giờ Bảng cũng được điểm cao và được khen là “*Xuất Xắc*”.

Từ ngày về công tác trong đơn vị Tâm Lý Chiến, Bảng được các cấp chỉ huy để ý đến vì tài chơi thể thao. Bảng chơi ở đội nào là y như rằng đội đó thắng, đem lại danh dự cho toàn thể đơn vị. Một niềm hy vọng lại bùng lên trong lòng ông Thông Hoạch. Biết đâu có ông lớn nào đó, thấy Bảng cao lớn, đẹp trai lại chẳng muốn đem con gái gả cho. Nhưng một lần nữa, Bảng lại làm ông thất vọng. Người con gái mà Bảng cưới làm vợ chỉ là cô bán hàng xén ngay đầu ngõ tên là Nguyệt. Ngày Bảng cưới vợ, ông Thông Hoạch cáo ốm, nằm trên lầu, để mặc mọi sự cho bà Thông Hoạch lo. Ông đã có ý định phá đám cưới, không cho Bảng lấy Nguyệt. Nhưng bà

Thông Bạch ri tai ông nói nhỏ: “Hình như con Nguyệt đã có bầu với thằng Bảng. Thằng Bảng không làm đám cưới là nó sẽ làm rùm beng lên thì còn gì là thể diện nữa.”

Bà Thông Hoạch kém chồng hai tuổi, dong dỏng cao, ít cười, ít nói hơn chồng. Bà chỉ lo việc nhà cửa, cơm nước, còn phó mặc mọi chuyện lớn cho ông Thông Hoạch. Bà hay quan tâm đến danh dự gia đình, chỉ sợ người ta chê cười cái này cái khác.

Ông Thông Hoạch đối xử với hai người con lớn và hai người con nhỏ hoàn toàn khác nhau. Ông vồ vập, thân mật, quý mến vợ chồng Khoa và vợ chồng Bích bao nhiêu thì ông lạnh nhạt, coi thường vợ chồng Linh và vợ chồng Bảng bấy nhiêu. Ông gọi Khoa là “*Anh Biện Lý*” và gọi Bích là “*Chị Đại Tá*” nhưng ông gọi Linh là “*Con Linh*” và gọi Bảng là “*Thằng Bảng*”.

Một hôm ông Thông Hoạch đi dự một tiệc cưới thì một người đàn ông chừng bốn mươi tuổi, ăn mặc lịch sự, đến chào ông và tự giới thiệu:

- Cháu là Luật Sư Thuận, cùng học một lớp với anh Khoa ở Đại Học Luật Khoa hơn mười năm về trước. Rồi mỗi người đi mỗi ngả. Cháu biết bây giờ anh Khoa làm biện lý còn cháu thì có văn phòng luật sư ở gần đây. Cháu có chuyện này muốn thưa với bác; nhưng nói ở đây không tiện. Ngày giờ nào thuận tiện cho bác, cháu sẽ đến thăm bác và nói chuyện thì có lẽ hợp lý hơn.

Thấy Luật Sư Thuận lịch sự, lễ độ, lại là bạn với con trai trưởng của ông, ông Thông Bạch vui vẻ nói:

- Bác lúc nào cũng rảnh. Nếu anh muốn thì sáng mai lại bác chơi uống cà-phê rồi mình nói chuyện. Nhà bác ở số 212/93 Đường Hoa Lư, Quận Ba, Sài Gòn.

Ngày hôm sau, Luật Sư Thuận đến gặp ông Thông Hoạch. Sau vài câu chào hỏi xã giao cho có lệ, Luật Sư Thuận hạ thấp giọng:

- Thưa bác, cháu xin phép vào thẳng đề ngay. Cháu có một khách hàng vừa bị bắt về tội hiếp dâm. Anh ta đang bị giam ở Khám Chí Hoà. Thứ Năm tuần sau sẽ ra sơ vấn. Nhờ bác kín đáo nói với anh Biện Lý Khoa để cho khách hàng của cháu được tại ngoại hầu tra, tức là được đóng tiền thế chân đề về nhà tạm thời, chờ ngày ra toà. Cháu xin gửi bác đây hai mươi lượng vàng để tạ ơn anh Khoa và bốn lượng để tạ ơn bác sót sáng giúp đỡ.

Luật Sư Thuận mở một bao vải ra để đủ hai mươi bốn lượng vàng xuống bàn và nói tiếp:

- Bây giờ Khám Chí Hoà đông nghẹt những tù nhân, một phòng lúc trước giam ba người thì bây giờ bảy tám người, chỉ đủ chỗ ngồi xỏ mũ xuống sàn thôi. Giam giữ thêm một người nữa là làm khổ chung cho nhiều người khác. Khách hàng của cháu có được tại ngoại hầu tra thì cũng được thông thả ít bữa thôi. Rồi đến ngày vẫn phải ra toà. Nếu không thì mất tiền đóng thế chân mà còn thêm tội nữa. Có gì mà phải lo ngại đâu. Cháu là bạn anh Khoa; nhưng là luật sư đại diện cho khách hàng, cháu không được phép đến gặp trực tiếp ông biện lý. Làm thế là trái luật, nên cháu trông cậy tất cả vào bác.

Ông Thông Hoạch nhìn những cây vàng lá óng ánh mà thấy run rẩy cả chân tay. Bốn lượng vàng! Ngày ông còn đi làm, đề dành cả năm cũng chẳng mua được một lượng vàng. Bây giờ lại có người mang đến tận nhà ông đề tạ ơn ông! Rồi anh Biện Lý cũng thế. Cứ ăn lương chính phủ thì mười năm cũng chả có được mười lạng vàng. Thôi thì một lời nói, một chữ ký có mất mát gì đâu mà phải do dự, suy nghĩ cho tồn tuổi thọ. Ông Thông Hoạch yên lặng một vài giây rồi đáp:

- Bác chẳng biết nói sao. Nhưng những gì anh vừa nói thì bác cũng nói lại cho anh Biện Lý nghe. Còn mọi việc là tùy anh ấy.

Luật Sư Thuận đứng lên từ biệt ông Thông Hoạch ra về, mặt mày hớn hờ. Buổi tối

hôm đó, ông Thông Hoạch ăn cơm xong là đến nhà người con trai cả ngay.

Ông Thông Hoạch đưa hai mươi lượng vàng cho Khoa và nhắc lại những lời của Luật Sư Thuận. Khoa cười:

- Bỏ cứ nghe mấy anh luật sư nói rồi đồ thóc giống ra mà ăn. Tên này phạm tội hiếp dâm, khi bị đưa ra toà là sẽ tù chung thân. Cho nó tại ngoại hầu tra là nó sẽ trốn mất. Nó có mất hai mươi lượng vàng tiền thế chân thì có nghĩa lý gì.

Tuy nói thế mà Khoa cũng cầm hai chục lượng vàng bỏ vào ngăn kéo, rồi quay lại nói với bố:

- Bố phải coi chừng kéo rồi mang tiếng đấy.

Ông Thông Hoạch ra về, lòng phơi phới. Ông càng thấy quý mến người con trưởng của ông hơn. Ừ, làm quan phải có bổng lộc như thế thì mới giàu sang, phú quý được. Chứ cứ chân chỉ, hạt bột thì ngàn đời cũng không khá. Cũng nhờ có anh Biện Lý mà ông có được thêm tiền tiêu, tiền đề dành và được bà con, người quen, kẻ thuộc nể nang hơn bội phần.

Hôm nay là ngày giỗ bố ông Thông Hoạch, một ngày giỗ quan trọng nhất trong năm đối với ông Thông Hoạch. Ngoài những người trong gia đình như chú thím Ngân, cô chú Lân, ông cũng mời cả những thông gia của ông: Ông bà Giám Đốc Ngân Hàng Á Châu là bố mẹ vợ anh Biện Lý Khoa, ông bà Quận Trưởng Quận 5 Cảnh Sát, bố mẹ của Đại Tá Nghiêm, ông bà giáo Hân, bố mẹ chồng của Linh và ông bà Toàn, bố mẹ vợ của Bằng. Ông đã sắp đặt chỗ ngồi đầu ra đây. Vợ chồng ông ngồi với những khách quý là ông bà Giám Đốc Ngân Hàng và ông bà Quận Trưởng ở một đầu bàn. Còn ông bà giáo Hân và ông bà Toàn thì ngồi với chú thím Ngân và cô chú Lân ở đầu bàn kia. Tuy kể là ngồi cùng bàn mà ông Thông Hoạch chỉ nói chuyện với ông Giám Đốc Ngân Hàng và ông Quận Trưởng; ông lơ luôn mấy người khách kia.

Mấy người đàn bà lúi húi nấu các món ăn ở trong bếp. Lợi dụng lúc đứng gần Bích, Linh ghé tai chị nói nhỏ:

- Em có chuyện này muốn nhờ chị. Chị Lan, bạn cùng dạy một trường với em, có chồng, tên Minh là hạ sĩ đang thi hành nghĩa vụ ở tiền đồn Quảng Linh. Chị Lan mới sinh con trai. Anh Minh xin phép Đại Úy Trưởng Đồn về thăm vợ. Đại Úy Trưởng Đồn cho phép đặc biệt về thăm gia đình năm ngày. Nhưng Đại Úy dặn anh ấy mua cho Đại Úy một chai whisky hiệu Johnnie Walker Black Label. Đại Úy dặn anh ấy mua mà không đưa tiền. Anh ấy biết nếu không có rượu cho Đại Úy thì sẽ không bao giờ được về thăm vợ con nữa. Anh ấy đã đi khảo giá. Một chai rượu như vậy giá bằng cả tháng lương của anh ấy. Hoàn cảnh tài chánh của hai vợ chồng chị Lan thật eo hẹp. Chị có thể nói với anh Nghiêm tìm cách chuyển anh Minh về ở gần đâu đây được không. Em thấy chị ấy, em tội nghiệp quá.

Bích suy nghĩ một giây rồi nói:

- Em biết nếu anh Nghiêm nhờ ai giúp thì cũng phải quạ các cho người ta; chứ không thì lần sau chẳng ai muốn giúp đâu.

Linh gật đầu:

- Em hiểu. Để em bảo cho chị Lan biết. Chắc chị ấy ráng vay mượn hay chơi hụi. Điều quan trọng là anh Nghiêm giúp chuyển anh Minh về đây càng sớm, càng tốt.

Có tiếng bà Thông Hoạch gọi mọi người ngồi vào bàn. Linh và Bích vội đi lên phòng ăn.

Vợ chồng Linh và vợ chồng Bàng bức bối về cách cư xử của ông Thông Hoạch đối với ông bà giáo Hân và ông bà Toàn; nhưng chẳng biết nói làm sao. Mấy ngày sau, Bàng than thở riêng với người anh rể:

- Anh thấy không? Bồ tôi là người phù thịnh, tức là thấy ai khá giả thì vô vạ; thấy ai nghèo túng thì coi thường. Không những ông ấy coi thường tôi mà coi thường luôn bố mẹ vợ

tôi và con gái tôi nữa. Chẳng bao giờ ông ấy có một cử chỉ nào triu mến với con Chi nhà tôi. Hễ thấy nó đâu là chỉ la mắng. Cháu gái mà sợ ông nội như sợ cọp. Ngược lại đối với con anh Khoa thì bố tôi bông bề, nặng nịu, hôn hít. Thế thì anh thấy có đáng giận không?"

Khánh gật đầu đồng ý:

- Tôi cũng có nhận xét như vậy. Nhưng mình là con cái, mình có bổn phận phụng dưỡng, kính yêu cha mẹ, thì mình cứ theo đạo lý mà làm. Chứ chẳng lẽ mình thù hận, oán trách người có công sinh thành ra mình hay sao?

Bàng đỏ bừng mặt lên:

- Anh là nhà giáo thì anh nói thế. Nhưng tôi hỏi anh thế này, từ xưa đến nay có con cái nào van lạy xin cha mẹ sinh ra mình hay không? Cha mẹ sinh ra con cái vì muốn có con cái hay là vì không biết cách ngừa thai. Đàng nào đi nữa thì cũng là do cha mẹ. Ngày trước, khi Khổng Giáo còn ảnh hưởng lớn, thì cha mẹ muốn có con cái, nhất là con trai, để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Ai không có con thì bị coi là vô phúc, là bất hiếu. Anh còn nhớ câu "*Bất hiếu hữu tam, vô tử chi đại*" (Có ba thứ bất hiếu, không có con trai là một điều bất hiếu lớn) không? Do đó mà cặp vợ chồng nào cũng muốn có con. Cặp vợ chồng nào hiếm muộn thì lo sợ cuống cuống, đi lễ đình, lễ chùa, cầu Trời, cầu Phật ban cho một đứa con. Ngày nay thì những người hiếm muộn bỏ ra cả chục, cả trăm ngàn để nhờ bác sĩ cho thụ thai bằng phương pháp nhân tạo. Những cặp vợ chồng không thể có con được thì lặn lội đi xin con người khác mang về làm con nuôi. Như thế có phải là cha mẹ muốn có con chứ không phải con cái muốn được sinh ra không? Do đó cha mẹ có bổn phận nuôi dưỡng, bảo vệ, dạy dỗ con cái cho đến khi con cái có thể tự lập được. Còn con cái có yêu mến, quý trọng bố mẹ hay không là tùy ở cách đối xử của cha mẹ. Nếu cha mẹ thực sự thương con thì chiều chuộng,

nâng niu, ngọt ngào với con, hy sinh cho con. Con cái sẽ cảm thấy tình thương đó nơi cha mẹ và sẽ đáp ứng lại bằng lòng quý mến, kính trọng bố mẹ. Sự yêu thương, quý mến phải xuất phát tự nhiên từ đáy lòng mà ra thì mới có ý nghĩa. Còn những cử chỉ, lời nói hời hợt ngoài đầu môi thì chẳng có nghĩa lý gì. Có những cha mẹ ghét bỏ, đánh đập, hành hạ con cái, thậm chí còn đem con bán đi làm nô lệ cho người khác. Ai dám bảo những đứa con này là “*Làm con cái thì có bốn phận yêu mến, kính trọng cha mẹ.*”?

Khánh thở dài:

- Cậu nói đúng. Đời có nhiều cái oái oăm quá.

Khánh và Bàng vẫn cảm thấy gần gũi với nhau và có thể nói chuyện tâm tình cùng nhau. Là anh rể, nhưng Khánh quý mến Bàng như em ruột, sẵn sàng chia ngọt, sẻ bùi với em vợ. Ngày Khánh và Linh mới cưới nhau, Bàng còn độc thân. Một hôm Bàng đến chơi nhà anh rể, thấy một con dao găm sáng loáng treo trên tường. Bàng say mê ngắm cái chuôi dao bằng ngà có chạm trổ những con voi đi nối đuôi vào nhau. Khánh cười, nói:

- Con dao này bố anh cho anh ngày anh tốt nghiệp trường Sư Phạm. Ông ấy sang Lào buôn bán và mua con dao này ở bên đó. Cậu thích con dao găm này, thì anh tặng cậu đấy.

Bàng lắc đầu:

- Dao này giống như của gia bảo trong gia đình anh. Sao anh lại cho em? Em không dám lấy đâu.

Nhưng Khánh khăng khăng một mực:

- Cậu cứ đem về mà chơi. Khi nào chán rồi thì đưa lại cho anh.

Rồi Khánh gỡ dao găm xuống, đưa cho Bàng.

Những khi túng thiếu, người đầu tiên Bàng tìm đến để vay mượn là Khánh. Không một lần nào Khánh từ chối, mặc dầu vợ chồng Khánh cũng chẳng khá giả hơn vợ chồng Bàng là bao nhiêu. Một lần vợ chồng Bàng không có tiền trả tiền thuê nhà, chủ nhà dọa

sẽ không cho vợ chồng Bàng thuê nữa. Cuồng quít sợ hãi, Bàng tìm đến Khánh hỏi vay. Khánh than thở:

- Anh cũng chẳng còn đồng nào trong túi. Tuần sau mới được lĩnh lương.

Suy nghĩ một phút, rồi Khánh tháo chiếc nhẫn cưới ở tay ra, đưa cho Bàng và nói tiếp:

- Cậu đem nhẫn này ra cầm cho tiệm vàng để lấy tiền mà trả tiền nhà. Tuần sau anh có lương, anh sẽ chuộc lại.

Bàng giật mình, sua tay:

- Trời đất ơi, nhẫn cưới của anh làm sao em dám đem cầm. Nhỡ không chuộc lại được thì em hối hận đến bao giờ.

Khánh bình tĩnh nói:

- Cậu đừng lo. Cậu cầm tiền để trả tiền nhà ngay bây giờ. Nếu không chuộc lại được anh mua một chiếc nhẫn vàng giá đeo cũng được. Vợ chồng anh đã có hai con rồi, ai mà còn để ý xem nhẫn thật hay nhẫn giả.

Bàng đành cầm lấy chiếc nhẫn.

Nhưng rồi tháng sau Bàng lại không có tiền trả tiền thuê nhà. Bàng chẳng mặt mũi nào dám đến vay mượn Khánh nữa. Bàng đành năn nỉ với mẹ:

- Chủ nhà chỗ con đang thuê muốn lấy lại nhà để sửa chữa. Mẹ nói với bố cho vợ chồng con và cháu Chi ở nhờ ít hôm. Khi nào chúng con tìm được nhà khác để thuê thì chúng con sẽ dọn đi ngay.

Bà Thông Hoạch, cứ những lời đó nhắc lại với chồng. Ông Thông Hoạch trừng mắt lên:

- Nó không lo làm ăn, bây giờ không có tiền trả tiền nhà, bị chủ nhà đuổi chứ sửa với chữa gì. Cứ để mặc xác nó rồi nó sẽ phải lo mà làm ăn kiếm thêm tiền. Cho nó về đây rồi nó ở lý đây. Làm sao mà mình chịu nổi?

Bà Thông Hoạch rỉ tai chồng nói nhờ:

- Nếu thực sự như ông nói, nó bị đuổi nhà mà mình là cha mẹ không cho nó về ở nhờ thì nó sẽ phải đi ở nhờ người khác, hay ở đường ở chợ.

Thế thì còn thêm tai tiếng cho cả nhà nữa, nhất là đối với anh Biện Lý và anh Đại Tá Nghiêm.

Ông Thông Hoạch đành nhượng bộ:

- Thôi thì đành cho nó về ở nhờ, chứ biết làm sao. Nhưng tôi cứ thấy mặt mấy đứa đó là tôi bực bội làm sao.

Bảng và vợ tên Nguyệt cùng bé gái Chi bốn tuổi ở một phòng nhỏ sát bếp. Những thùng gạo, đồ làm vườn, cùng chai lọ trước vẫn để ở phòng này bà Thông Hoạch đã dồn cả vào một góc bếp.

Mấy ngày sau ở đơn vị về, Bạch mặt mày hơn hớ, khoe với bố mẹ:

- Con vừa đoạt giải nhất về bơi lội cho đơn vị. Ngày mai, sẽ có buổi lễ long trọng để Trung Tá Chi Huy Trưởng trao huy chương hạng nhất bơi lội cho con. Con mời bố mẹ đến dự.

Ông Thông Hoạch mặt lạnh như tiền, nói như trách móc:

- Tưởng mày được thăng quan, tiến chức, có thêm bổng lộc hay đồng lương; chứ đi coi người ta đeo vào cổ cái huy chương mạ vàng không đáng giá mười đồng bạc thì đi làm gì cho phí công.

Bảng chưng hửng, lặng thinh. Sau bữa cơm tối, Bảng đèn than thở với Khánh:

- Anh nghĩ coi. Tôi đoạt giải nhất bơi lội cho đơn vị, ai cũng khen ngợi, khuyến khích. Chỉ riêng bố tôi là đim dập tôi, không thêm đến dự lễ trao huy chương nữa.

Khánh an ủi:

- Mấy ông già cổ hủ, không hiểu giá trị của thể dục, thể thao. Cậu đừng buồn làm chi cho mệt trí. Với tài chơi thể thao của cậu, nếu cậu đã sinh ra ở bên Âu, bên Mỹ thì cậu đã lừng danh và kiếm bạc triệu như không. Ôi cái xứ mình nó còn lạc hậu là thế. Chẳng ai cần biết đến thể dục, thể thao.

Vợ chồng Bảng ở nhà bố mẹ mà cứ phải giữ gìn ý tứ từng li từng tí. Cả hai cùng hiểu rằng nếu ông Thông Hoạch cáu lên mà không cho ở đây nữa thì hai người còn biết đem con đi đâu.

SỐ 60

Biết bố chồng hay la mắng bé Chi, Nguyệt cho con ăn cơm trước, rồi cho nó đi ngủ trong khi cả nhà ăn bữa trưa. Ăn xong, ông Thông Hoạch lên lầu ngủ trưa thì cũng là lúc bé Chi tỉnh giấc. Nguyệt tắm cho con rồi cho nó mấy tờ giấy và vài cái viết chì màu để nó tô tô, vẽ vẽ cho qua thì giờ trong khi Nguyệt lau chùi nhà cửa, giặt rũ quần áo và sửa soạn bữa cơm tối.

Hôm nay bé Chi vui vẻ đặc biệt. Ngồi vẽ và tô màu mãi cũng chán, nó đứng lên hát líu lo, rồi chạy nhảy quanh nhà. Nó trèo lên ghé sa-lông rồi đếm “một, hai, ba” và nhảy “phịch” xuống sàn nhà. Càng lúc nó càng đếm lớn tiếng hơn và nhảy xa hơn.

Ông Thông Hoạch giật mình tỉnh dậy. Ông nhận ra tiếng bé Chi vừa đếm, vừa nhảy. Ông chạy xuống cầu thang, nhìn thấy bé Chi đang trèo lên ghé sa-lông. Ông giận đỏ mặt, tia tai lên. Ông la:

- Đã bảo không bao giờ được trèo lên sa-lông. Sao mày hư đốn, cứng đầu vậy.

Rồi không kiềm được tức tối, ông vung tay tát bé Chi đến “bốp” một cái. Bé Chi té lăn ra ghé sa-lông, khóc thét lên.

Nghe tiếng bố chồng la, tiếng cái tát rồi lại nghe tiếng con khóc vang cả lên, Nguyệt ở trong bếp chạy vội ra. Thấy ông Thông Hoạch mặt còn hầm hầm, Nguyệt không hỏi gì, vội vàng ôm con lên chạy ra ngoài sân. Thấy mặt con còn nguyên vết cái tát đỏ nhừ, Nguyệt oà lên khóc, ôm chặt con vào lòng.

Bé Chi càng khóc lớn tiếng hơn. Một hồi sau, Nguyệt bế con ra đường, vừa đi vừa khóc thút thít. Có tiếng Bảng gọi với từ đằng sau:

- Nguyệt, em đưa con đi đâu vậy?

Nguyệt đứng lại, chờ cho chồng đến nơi, rồi chỉ vào mặt con, thút thít kể lể:

- Anh có trông thấy vết lằn đỏ trên mặt con không? Bố vừa tát nó đấy. Nó khóc lạng người đi. Em không thể để con ở đây nữa

THU THƯƠNG NHỚ

Ai” cắt nửa vàng trắng?”-Anh chẻ ngang cơn gió.

Ai “bẻ đôi câu thơ?” -Anh chia nửa vàng mây!
Và gom hết nắng vàng chiều thương nhớ...

Gửi về em hong tóc lụa bay bay.

Kìa Thu đến! Mây trời trôi lãng đặng.

Lá vàng rơi anh ngỡ gót phiêu bồng...

Chiều cổ quận-Bên hiên vàng nắng quái.

Giữ đi em! mang ấm sưởi mùa đông.

Hãy ở lại! đừng chia xa Thu nhé!

Để lá vàng, nắng nhạt trải qua song.

Cùng trăng tỏ-Như lòng anh nói khẽ...

Tình trăm năm gửi gắm áng mây hồng.

Thu đi xa! -Không, Thu ở lại.

Thu chết rồi? -Thu sống mãi ngàn năm.

Thu bắt diệt! tóc dài bay trong gió.

Gót Thu mềm mang hoài niệm xa xăm.

Ta ngày ấy chớm tình mùa trăng tỏ.

Anh tha hương ôm giấc mộng Nghê Thường.

Em dong ruổi dòng đời bao sóng gió.

Khối tình chung em trải khắp muôn phương.

Như hẹn ước! Thu vàng anh trở lại.

Góc trời xưa in dấu buổi đầu yêu.

Con đường nhỏ lá me mềm lối cũ.

Bóng ai chìm? -Nghe hoang vắng tịch liêu!

THIÊN ĐỨC

được đâu. Em đang tính bé nó sang ở nhờ nhà chị Kim, bạn em, một vài bữa rồi sẽ tính sau.

Bảng dò gay mặt lên:

- Ông gì mà ác độc với cháu như vậy? Nó mới bốn tuổi, nó biết gì đâu mà đánh nó. Anh cũng không muốn trở lại cái nhà này nữa. Anh đi với em đến nhà chị Kim rồi anh sang ở nhờ chỗ chị Linh và anh Khánh.

Hai vợ chồng yên lặng bé bé Chi đến nhà Kim vừa lúc Kim đi làm về. Nghe Nguyệt nói chuyện hoàn cảnh gia đình, Kim vồn vã:

- Nhà chị khá rộng rãi. Cả hai vợ chồng em và bé Chi cứ ở đây với anh chị rồi mọi chuyện sẽ tính sau.

Tối hôm đó không thấy vợ chồng Bảng và bé Chi đâu, ông Thông Hoạch hỏi vợ:

- Mấy đồ mắc dịch đó đi đâu rồi?

Bà Thông Hoạch đoán:

- Giờ này chúng nó không về tức là chúng nó bỏ đi rồi. Không biết chui rúc vào đâu. Thế này thì thật là xấu hổ với bà con.

Ông Thông Hoạch mặt vẫn còn hầm hầm:

- Minh sẽ phải triệu tập một toà án gia đình để xử hai đứa này về tội bất hiếu.

Ông còn định nói gì nữa; nhưng ông vừa thấy Luật Sư Thuận đang từ ngoài đường đi vào. Ông vội ra mở cửa. Sau vài câu chào hỏi xã giao, Luật Sư Thuận vào đề ngay:

- Khách hàng của cháu lần này là một người Mỹ, tên Brian Kurt. Anh ta là nghi phạm trong vụ giết một người đàn bà để cướp của. Brian Kurt đã đổi tiền đô-la Mỹ cho nạn nhân vài ba lần rồi nên nạn nhân hoàn toàn tin anh ta. Lần cuối cùng anh ta nói với nạn nhân là anh ta có thể đổi cho bà ấy mười lăm ngàn đô-la; nhưng anh ấy muốn lấy vàng lá chứ không lấy tiền Việt. Bà ấy đi mua sắm một trăm lượng vàng lá để chờ anh ta mang đô-la đến. Chẳng ngờ, khi thấy vàng, Brian Kurt rút súng bắn chết nạn nhân ngay tại chỗ, rồi cướp số vàng chạy ra xe. Theo báo cáo của gia đình, cảnh sát đã bắt được nghi can. Cháu cũng chỉ nhờ bác nói với anh Khoa cho khách hàng của cháu được tại ngoại hầu tra. Cháu mang theo đây bốn chục lượng vàng để tạ ơn anh Khôi và mười lượng để biếu bác. Cháu cảm ơn bác rất nhiều.

Ông Thông Hoạch đem những lời đó kể lại với con trai trưởng. Khoa suy nghĩ vài giây rồi nói:

- Đây là một vụ sát nhân có mưu tính. Luật không cho phép tại ngoại hầu tra vì nghi can sẽ bỏ trốn. Nhưng hẳn có quốc tịch Mỹ, theo thoả ước Mỹ-Việt, hẳn sẽ được trả lại cho nhà cầm quyền Mỹ để xử. Chắc tên này có nhiều tiền án và đang bị truy nã, nên hẳn xin tại ngoại hầu tra để trốn luôn. Hừm! Khó xử quá. Bỏ nhớ lần sau bổ nên hỏi tư kiến con trước.

Rồi ông Biện Lý mở ngăn kéo cất mấy chục lượng vàng đi.

Ông Thông Hoạch mỉm cười ra vẻ. Ông tính nhẩm, từ ngày Khoa lên chức biện lý, ông đã giúp đỡ được nhiều người. Không ai quên ơn ông. Ông kiếm được ít ra cũng hơn hai trăm lượng vàng rồi.

*

Tình hình Sài Gòn ngày càng sôi động. Quân đội Việt Nam Cộng Hoà đã rút khỏi vùng cao nguyên. Nhiều cơ quan Hoa Kỳ đã đóng cửa. Người ta nhón nháo tìm đường chạy ra ngoại quốc.

Khôi và vợ con đã lấy được vé máy bay Air France. Mấy cái va-li vàng bạc, tiền đô-la Mỹ, tiền Franc, đồ trang sức kim cương và quần áo đã sẵn sàng. Cả gia đình chỉ chờ điện thoại báo máy bay đến phi trường là lên xe. Gia đình Đại Tá Nghiêm vào ở ngay trong Bộ Tổng Tham Mưu để chờ máy bay Không Quân Việt Nam Cộng Hoà chở đi. Linh và Khánh không tính đi tản đi đâu; nhưng cũng cuống cuống vì trường học và các văn phòng giáo dục đã đóng cửa. Cuối tháng rồi mà không được lĩnh lương. Gia đình Bàng và Nguyệt càng tuyệt vọng hơn. Ngay lương lính cũng không có. Nguyệt phải về nhà cha mẹ ruột xin gạo từng bữa.

Ngày 30 tháng Tư, quân du kích vào đến Sài Gòn. Tướng Minh đã ra lệnh đầu hàng. Gia đình Khôi chờ mãi mà không ai báo có máy bay. Gia đình Đại Tá Nghiêm chạy ra phi trường quân sự; nhưng không còn thấy bóng một chiếc máy bay nào. Cả hai gia đình vội

chạy sang nhà ông Thông Hoạch. Nhưng nửa đường bị một toán quân du kích chặn lại, cướp hết của cải, cả đồ trang sức đeo trên người.

Mấy ngày sau, Khoa và Đại Tá Nghiêm bị đưa đi trại cải tạo. Bàng đi trình diện nhưng vì chỉ là lính trơn, Bàng được cho về nhà chờ lệnh sau. Khánh chỉ phải đi học tập một ngày rồi cũng được cho về tiếp tục dạy học.

Ông Thông Hoạch lo sợ suốt ngày đêm. Ông sợ quân gian thấy gia đình ông chỉ có mình ông là đàn ông, lại già cả, chậm chạp rồi sẽ vào cướp của. Ông dục vợ ông đi gọi gia đình Bàng và gia đình Linh về ở chung với ông. Có đồng người, nhất là có Bàng với thân hình lực lưỡng thì ông yên lòng hơn. Đang lúc cùng quẫn vì không có đồng lương, vợ chồng Linh và vợ chồng Bàng vui vẻ về về ở chung với bố mẹ.

Một hôm bà Thông Hoạch đi thăm bạn về, ghé tai chồng nói nhỏ:

- Tôi nghe nói người ta bỏ trốn ra ngoại quốc bằng đường biển nhiều lắm. Người ta nói có tàu Mỹ chờ sẵn ở ngoài khơi; hễ ra được hết hải phận là được vớt. Có nhiều người vượt biên sang Mã Lai Á, Phi Luật Tân, Thái Lan hay Hồng Kông.

Ông Thông Hoạch nghe thế thì trầm ngâm. Ông suy nghĩ cả ngày hôm đó. Ngày hôm sau ông bàn với vợ:

- Hay là tôi cứ liều trốn đi bằng đường biển. Ra được ngoại quốc rồi tôi sẽ làm giấy tờ để đón bà và các con sang theo đường lối chính thức. Đàn bà đi trốn bằng đường biển nguy hiểm lắm. Nhiều đàn bà, con gái đã bị hải tặc Thái Lan bắt đem bán cho những ô mã dâm.

Bà Thông Hoạch bàn thêm:

- Nếu ông muốn đi thì nên rủ thằng Bạch và thằng Khánh cùng đi. Có bố, có con để mà nương dựa lẫn nhau, lúc khoẻ mạnh cũng nh khi đau yếu.

Ông Thông Hoạch gật đầu:

- Bà nói phải. Để tôi bàn với hai đứa.

Bảng và Khánh nghe ông Thông Hoạch rủ trốn ra nước ngoài thì chịu ngay. Tình hình kinh tế quá bi đát, công việc không có, mọi thứ đều kham hiếm, nạn lạm phát gia tăng bội phần. Bảng phải đi đập xe xích lô mà không kiếm đủ com cho vợ con. Ông bà Thông Hoạch đã hứa sẽ nuôi cả hai gia đình cho đến khi Bảng và Khánh kiếm được tiền ở ngoại quốc để gửi về nuôi vợ con.

Bảng được trao nhiệm vụ đi tìm đường dây để trốn bằng thuyền ra ngoại quốc. Hai ngày sau Bảng báo cáo với ông Thông Hoạch:

- Chuyến đi này do chính các cán bộ cao cấp tổ chức để lấy tiền. Mỗi người phải nộp mười hai lượng vàng trước khi lên tàu. Tàu có thể chở được một trăm sáu mươi người và sẽ rời bến Thủ Thiêm nửa đêm ngày mốt.

Ông Thông Hoạch hể hả lấy ngay ba mươi sáu lượng vàng đưa cho Bảng. Ông để ba mươi lượng ở nhà cho vợ ông bán dần đi mà tiêu dùng. Một trăm năm mươi lượng còn lại ông để vào một cái bao dài giống như một cái thắt lưng có nhiều ngăn nhỏ mà vợ ông đã may cho ông. Ông Thông Hoạch quấn cái thắt lưng vàng đó vào người, vòng lên vai, xuống lưng và thắt dây ngay trước ngực. Tổng cộng số vàng ông đeo trên người có đến gần năm ký-lô làm ông đi lại nặng nhọc, thở hắt hên. Thấy vậy, vợ ông bàn:

- Sao ông không chia số vàng đó ra làm ba để thằng Bảng và thằng Khánh mỗi người đeo hộ một phần cho đỡ nặng.

Nhưng ông Thông Hoạch gạt đi:

- Bà không nghe người ta nói *đồng tiền liền với khúc ruột* hay sao? Tiền của của mình thì mình giữ, chứ biết ai mà tin? Chúng nó trẻ người, non dạ; rồi bị người ta lừa bịp lấy mất thì đem chúng nó ra mà kiện hay sao? Và lại từ đây ra bến Thủ Thiêm thì ngồi xe ô-m, chỉ đi một quãng ngắn là đến tàu; rồi lên tàu thì ngồi yên một chỗ, chứ có đi đâu mà lo nặng nhọc.

Trước khi chòng và con trai cùng con rể sửa soạn ra đi, bà Thông Hoạch căn dặn Bảng:

- Bố con già rồi, tính tình lắm cảm. Mẹ biết có nhiều khi bố con không công bằng với con; nhưng tình nghĩa bố con thì không bao giờ bỏ được. Con phải hứa với mẹ là con sẽ hết lòng săn sóc cho bố con.

Bảng vui vẻ đáp:

- Con hứa với mẹ như vậy.

Tàu rời bến đúng như dự định. Không ai lo sợ bị chặn lại hỏi giấy tờ hay làm phiền hà gì. Chủ tàu không giấu giếm là đã chia chác với các cán bộ cao cấp và được bảo đảm là tàu sẽ ra khơi êm thấm.

Mặt trời đã lên cao khi tàu ra khỏi hải phận Việt Nam. Không khí trong veo, ấm áp, làn gió nhẹ nhẹ như nâng bổng tinh thần mọi người lên. Ai nấy cười cười nói nói vui vẻ. Người người đều đưa mắt nhìn ra tận chân trời xa thẳm, mong được thấy bóng một chiếc tàu lớn. Rồi suốt cả ngày hôm ấy vẫn không thấy bóng một con tàu nào; nhưng không ai thất vọng.

Đêm hôm sau gió thổi mạnh hơn. Con tàu nhỏ chao qua, chao lại. Hầu hết mọi người trên tàu đều say sóng, nôn ọe, nằm ngón ngang. Tiếng trẻ con khóc the thé pha lẫn với tiếng ho sù sụ của người lớn càng gây thêm một tình trạng khẩn trương. Sóng biển đập mạnh vào thành tàu, hắt nước lên tung toé khắp nơi. Thuyền trưởng hô hào những người còn đủ sức giúp múc nước đổ ra ngoài tàu.

Chùng trời lờ mờ sáng thì gió bớt thổi, nhưng sương mù dày đặc, người đứng cách nhau một mét mà không nhìn rõ mặt nhau. Cả tàu yên lặng như tờ. Mọi người đã mệt mỏi, không còn muốn động dậy.

Ông Thông Hoạch đưa tay run run vào túi áo tìm miếng cơm nắm cuối cùng đưa lên miệng. Hôm lên tàu, ai cũng tin rằng chỉ hai ba ngày là được tàu lớn vớt hay ít ra cũng tới được Thái Lan, nên ai cũng chỉ mang theo lương thực đủ ba ngày thôi. Chủ tàu cũng

không muốn ai mang theo nhiều đồ ăn, sợ tàu không đủ sức chở. Ông Thông Hoạch đưa mắt một vòng quanh tàu và thấy Bằng đang cúi húi ở cuối tàu, giúp người thợ máy. Khánh vừa đi sang phía bên kia tàu, chỗ có cầu tiêu.

Mãi đến quá trưa, sương mù mới tan đi. Mọi người bớt lo sợ; nhưng ai cũng đói meo. Đồ ăn mỗi người mang theo đã cạn. Một số ít gạo chủ tàu chứa trong kho không đủ nấu cơm cho mọi người. Chủ tàu đem ra nấu cháo để chia cho những trẻ em dưới bốn tuổi và những người thật già yếu. Nước uống cũng đã hết. Bằng bê cái thùng bằng gỗ chứa nước lặt ngọc lên và hứng đợc gần một ly đợa cho một người đàn bà có con còn bú.

Màn đêm buông xuống, gió lạnh làm mọi người run cầm cập. Một màu đen kịt phủ kín con tàu. Sóng vẫn vỗ mạnh. Một sự sợ hãi lan tràn ra khắp mọi người. Ai nấy nín thở. Có những tiếng cầu kinh sì sào pha lẫn với những câu kệ “*Nam Mô A Di Đà Phật*”.

Bỗng có tiếng một người đàn ông la lên:

- Có tàu lớn đang tiến về phía mình.

Mọi người nhìn theo hướng tay người đàn ông chỉ. Rồi tất cả cùng nhận ra ánh đèn rọi từ chiếc tàu lớn phóng ra. Ai nấy cùng la lên:

- Có tàu lớn đến kia rồi.

Người thuyền trưởng nói lớn:

- Không chắc họ đã nhìn thấy mình. Để tôi đốt một cây pháo bông tôi có mang sẵn đây. Nếu họ nhìn thấy pháo bông, họ sẽ biết mình cần cấp cứu.

Pháo bông phóng lên, rồi nổ tung, chiếu sáng một vùng biển. Vài phút sau có tiếng còi hụ từ chiếc tàu lớn vang lên và nhiều đèn rọi những chùm ánh sáng hướng về chiếc tàu nhỏ. Người thuyền trưởng la lên:

- Họ thấy mình rồi.

Vừa lúc đó một làn sóng lớn từ đâu đổ rầm xuống chiếc tàu chở người tị nạn. Tàu mất thăng bằng đổ nghiêng về một bên. Nước tràn vào như thác lũ. Người thì bị hất xuống

biển; người thì bị sóng kéo đi; người khác thì nhảy liều ra để tránh con tàu đang chìm dần khỏi mặt nước.

Bằng vùng vẫy nổi lên khỏi mặt nước. Ánh đèn rọi từ chiếc tàu lớn cho Bằng thấy cảnh cực kỳ hỗn độn ở chung quanh: Quần áo, vật dụng nổi lềnh bềnh pha lẫn với những bóng người nửa nổi, nửa chìm, chân tay quờ quạng như cố tìm một vật gì để bám víu vào. Thấy cái thùng gỗ dùng chứa nước nổi gần đó, Bằng nhào mình lại, đưa cánh tay quàng lấy. Bằng đưa mắt thật nhanh ra chung quanh để tìm ông Thông Hoạch và Khánh. Cùng một lúc Bằng nhìn thấy cả hai người cách Bằng khoảng mười mét, mỗi người một phía với Bằng ngay chính giữa. Bằng hoảng hốt, cuống cuống. Bằng phải cứu một người trước rồi mới vòng lại cứu người kia đợc. Nhưng cứu ai trước? Bằng chỉ có một giây để quyết định. Ôi một giây này sao dài hơn một thế kỷ. Trong cái khoảng thời gian ngắn ngủi và cũng dài lê thê đó, trăm ngàn hình ảnh chạy qua trí Bằng: Hình ảnh Khánh tháo chiếc nhẫn cưới đưa cho Bằng. Hình ảnh cái tát từ bàn tay ông Thông Hoạch còn lẫn trên má Bé Chi. Những cái nhìn hằn học, bực bội của Bố. Những lời lẽ dịu dàng đầy triu mến của người anh rể. Những lời căn dặn của mẹ trước khi chia tay. Những lời Bằng hứa với mẹ. Bằng nhắm mắt lại, không dám suy nghĩ nữa.

Tác giả tạm ngừng ở đây để mời quý vị độc giả làm cố vấn cho Bằng, nhân vật chính trong truyện. Xin quý vị khuyên Bằng nên làm gì? Cứu ai trước, ai sau, vì sao? Bằng chỉ có một vài giây để quyết định, quý vị độc giả có tất cả ngày giờ để suy nghĩ, dẫn đợc. Xin quý vị vui lòng gửi ý kiến của quý vị về địa chỉ email:

familypham@aol.com

Tác giả xin cảm ơn quý vị trước.

Xin quý vị đón đọc Phần 2 và cũng là phần cuối trong Cỏ Thơm số 61.

SỬ MỆNH VIỆT QUA CA DAO

Trích trong
“*Con Đường Văn Hóa Việt Nam*”

Nguyễn Văn Nhiệm

Do chính sách đồng hóa khắc nghiệt trong thời gian dài trên ngàn năm Bắc thuộc của đế quốc phong kiến Tàu, văn hóa Việt truyền thống phải tìm cách ẩn mình qua những hình thức truyền khẩu như ca dao, truyện cổ, huyền thoại ngắn gọn với nhiều hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ. Trong khi đó, giới hủ Nho chịu ảnh hưởng lâu đời văn hóa nô dịch, coi khinh ca dao dân tộc qua câu: “*Nôm na mách quẻ*”. Đến như Vua Tự Đức mà còn không thừa nhận giá trị của huyền thoại và đã phê bình huyền thoại là “*ma trâu thần rắn*” thì nói chi đến thời văn minh vật chất, duy lý, duy vật về sau. Những người theo quan điểm duy kiến phủ nhận giá trị của huyền sử, còn những người theo quan điểm triết học duy lý Tây học thì chuộng lý luận phân minh, những bản văn mạch lạc, chứ không chịu để ý đến những tư tưởng uyên nguyên cô đọng bằng nguyên ngôn của ca dao, hay sơ nguyên tượng của truyện cổ, huyền thoại. Chưa khai quật được kho tàng văn hóa truyền thống Việt thì vận mệnh đất nước bấp bênh, dễ bị lôi cuốn, bị đồng hóa, không bao giờ xác định được sử mệnh của dân tộc.

Ở đây, trên “*Con đường văn hóa Việt*”, lịch sử và sử mệnh được trình bày qua ca dao, là tiếng nói của dân gian phản ánh những tư tưởng uyên nguyên từ tiềm thức cộng đồng của dân tộc, cho thấy sử mệnh đã có từ lâu

rồi. Những sự kiện được ca dao nêu lên thường có ẩn tượng sâu sắc vì nó là nguồn cảm hứng thật sự của những thi sĩ bình dân. Ngay những truyện tích, truyện cổ, thường người ta cho rằng rời rạc, áy vạy mà có những truyện rất sâu sắc, ví dụ truyện “*Con cóc là cậu ông Trời*”:

Xưa, có năm Trời làm hạn hán đã lâu, mọi loài không có nước nhao nhao muốn làm loạn. Có con cóc tức giận quyết lên tận Trời hỏi cho ra lẽ. Cùng đi có ong vẽ, gà, cọp.

Lên đến cửa nhà Trời, cóc liền nhảy vào trước. Cóc thấy Trời đang ngồi đánh tổ tôm với mấy ông Tiên, cóc phùng mang trợn mắt, nhảy ngay vào giữa đĩa nọc ngồi chồm hổm. Trời thấy vậy, giận lắm, thét lên, ra lệnh cho lính ra đánh cóc. Cóc ra hiệu cho ong vẽ bay vào chích. Lính đau bỏ chạy tán loạn. Rồi Thần Sấm, Thần Sét được lệnh, bèn gầm thét thị uy. Gà liền nhảy vào mổ, Sấm, Sét cũng bỏ chạy. Trời càng tức giận, truyền cho Thần Thiên Cầu xông vào sửa căn lung tung. Cọp liền nhảy vào vùng móng vuốt, Thần Thiên cầu chạy trốn chết. Tới đây, Trời đành chịu phép, xuống nước nhỏ và thỏa mãn yêu sách của cóc. Trời bèn gọi Thần Vũ Sứ lo việc làm mưa cho kịp thời. Trời cam kết làm đúng, bọn cóc mới chịu về. Quả thật ngày hôm ấy và mấy ngày sau đó, trời mưa đều đặn.

Trời mê đánh tổ tôm bỏ phế chăm sóc việc trần gian là trái Đạo, vì đã làm mất mối giao hòa Trời-Đất tự căn cơ. Truyện tuy đơn giản, nhưng lại là cái đơn giản chứa sơ nguyên tượng Trời-Đất cho nên vượt thời gian. Cóc

là hình ảnh người dân, Trời là hình ảnh triều đình, nhà cầm quyền.

“ *Con cóc là cậu ông Trời* “, nghĩa là cóc quý hơn Trời, dân quý hơn vua, hơn nhà cầm quyền.

“ *Con cóc là cậu nhà Nho* “, cóc đã quý hơn Trời thì đương nhiên quý hơn nhà Nho, nghĩa là dân quý hơn quan , cho nên mới có câu: “ *Quan nhất thời, dân vạn đại* “.

Trời quả thật không bằng cóc vì không tự giác làm tròn chức năng của mình. Giả sử cóc cứ ngồi trong hang, thấp cổ bé miệng không kêu thâu đến Trời thì chỉ chết khô. Hoặc giả cóc đi một mình đến cửa Trời thì cũng bị bọn lính nhà Trời xua đuổi, Thiên Lô đập dẹp lép như con tép, rồi còn bị Thiên Cầu xé xác. Nói là Thiên Cầu cho ra phong cách nhà Trời chứ theo nhận xét của cóc thì chúng chỉ là loài chó có khác gì ở trần gian, chỉ chờ chực lệnh Trời rồi cắn bậy sủa càn, gọp cọp thứ thiệt rừng Châu Pha thì riu ríu cụp đuôi. Cóc khôn ngoan, biết giá trị của sự hợp quần gây sức mạnh, biết rõ **cái** thế, cái thời cơ, nên Trời cũng phải chịu thua. Cóc tuy nhỏ, mà thật không nhỏ chút nào, cóc đã buộc Trời phải làm đúng sứ mệnh của mình là *Thiên mệnh*, như vậy, cóc đã vạch ra được *Sứ mệnh* cho mình và đồng loại rồi chứ còn gì nữa.

“ *Con cháu Rồng Tiên* “ đã trở thành biểu tượng cao quý về nguồn gốc, dòng giống của dân tộc. Biểu tượng đó đã nói lên cái nguyên lý uyên nguyên của Đạo Việt là nguyên lý Âm Dương lưỡng hợp thái hòa. Rồi cái *bọc Trăm trứng*, biểu tượng cho nhóm *Bách Việt*, đã ghi ấn dấu trong ngôn ngữ mà cho mãi tới bây giờ khắp mọi miền đất nước ai cũng biết là chữ *đồng bào*, để chỉ những con người cùng một bọc mà ra. Đây là chữ rất thường dùng đối với các chính khách trong những lời kêu gọi:

“ *Hỡi quốc dân đồng bào!* ”

Nòi Rồng, giống Tiên tương sinh, tương khắc, cho nên có sum họp thì cũng có lúc phân ly. Nhưng ngay liền sau đó lại vang lên

lời kêu gọi tha thiết từ tình nghĩa thâm sâu: “ *Dù cho lên núi , xuống nước, nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau...* ” và để rồi “ *gặp nhau nơi Tương Dã* ” (Truyện Hồng Bàng Thị). Chữ *Tương* (Tương Dã) là nét đặc trưng của Triết lý lưỡng hợp thái hòa.

Truyện bánh dày bánh chưng đưa đến câu phương ngôn: “ *Mẹ tròn con vuông* “ đã đi vào huyền sử. Vuông tròn là hình tượng biểu thị Đất Trời, nguyên lý Âm Dương lưỡng hợp. Lang Liêu đã thấu hiểu Đạo Việt, có khả năng mang lý tưởng vào cuộc sống hiện thực, thể hiện Đạo Trung Hiếu, đem lại cảnh Thái Hòa cho muôn dân. Cho nên trong cuộc thi gia chánh thời Hùng để chọn người kế nghiệp, Lang Liêu xứng đáng được truyền ngôi. Chọn người kế nghiệp như vậy là truyền Hiền theo đường lối nhân trị rất lý tưởng.

Đến đời Hùng Vương 18, Sơn Tinh, Thủy Tinh xung khắc cực độ, nguyên lý lưỡng hợp thái hòa không còn được trân trọng nữa, khiến triều Hùng đến sụp đổ hoàn toàn.

Dưới triều Thục Phán An Dương Vương, do âm mưu chính trị bất chánh của Triệu Đà, Trọng Thủy đánh tráo lấy nỏ thần gây ra thảm cảnh: Mỵ Châu bị cha chém, Trọng Thủy nhảy xuống giếng tự tử. Âm dương chia cách từ đây. Tình yêu hóa thành căm hờn:

“ *Căm hờn giếng ngọc tràn đầy,*

Máu pha thành lũy, ngàn cây bóng tà. ”

Tương truyền rằng máu của Mỵ Châu chảy xuống nước, những con trai ăn vào hóa thành ngọc. Đem ngọc ấy đến rửa với nước giếng, nơi Trọng thủy trăm mình thì sắc ngọc trở nên rục rở.

Từ đó trở về sau, nước Việt Nam còn trải qua nhiều lần phân chia: mười hai sứ quân, Nam Bắc triều, Trịnh Nguyễn phân tranh. Thời kỳ này kéo dài khiến dân tình thật là khổ, đất nước kiệt quệ, cho nên ca dao kêu gọi:

“ *Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.* ”

Tệ hại hơn nữa, những kẻ vì quyền lợi cá nhân hay dòng tộc, bẽ bàng cam tâm rước ngoại nhân về dày xéo Tổ quốc như Trần Di Ái, Trần Ích Tắc, Lê Chiêu Thống ... để tiếng xấu muôn đời. Về điều này, tục ngữ có câu:

“Rước voi dày má Tổ”

“Cồng rắn cắn gà nhà”

Ca dao cũng chỉ cho thấy cái nguyên nhân phản quốc trên là do căn bệnh lú lẫn, bả danh lợi:

“Thương ai chân giả không phân,
Mà đem danh lợi cách ngăn đồng bào.”

Lấy nô thần được đặc chế từ móng rùa thần, là biểu tượng tinh hoa văn hóa Việt, Đạo lương hợp thái hòa. Từ khi lấy nô thần bị tráo, văn hóa ngoại lại nô dịch tràn ngập, giếng ngọc bỏ hoang cho rêu phủ, cho nên vận nước long đong, hết nạn ngoại xâm đến nội chiến, hết nội chiến lại đến ngoại xâm. Đạo đã hỏng, đất nước như con tàu thiếu la bàn, người ta đã quên hết lời dạy của Tổ tiên là: “Gặp nhau nơi Tương Giã”. Gặp gỡ làm sao được khi đã quên mất chữ *Tương*, cứ một chiều mà đi. Ca dao là tiếng nói từ tiềm thức cộng đồng thâm sâu của dân tộc, tiết lộ chân lý uyên nguyên, mà ít ai chịu để ý:

“Phượng hoàng chắt cánh đuôi đi,
Bắt con bìm bịp đem về mà nuôi.”

Hết Tàu rồi lại đến Tây, thời nào cũng đều rước cái văn hóa một chiều bên ngoài vào, chỉ loanh quanh ở vòng ngoài đầy mâu thuẫn, mà thiếu *chiều sâu tâm linh thông hội*, cho nên chỉ chạy theo danh lợi, bỏ đường Trung nghĩa:

“Góm thay thời buổi Tây Tàu,
Bỏ đường trung nghĩa, ham cầu lợi danh.”

Dĩ nhiên đây cũng là chủ trương văn hóa nô dịch của đế quốc nhằm tiêu diệt ý thức độc lập dân tộc, tạo ra tầng lớp nô lệ để dễ thống trị và đồng hóa.

Nho giáo cho đến thời vua Tự Đức mà thực chất là Hán Nho đã cạn kiệt sức sống, vì chỉ chuộng hình thức, thiếu chiều sâu tâm linh,

mất hẳn tính lương hợp thái hòa truyền thống Đạo Việt. Hai câu chốt trong bài thơ “*Thú nhàn*” của Cao Bá Quát, một nhà Nho bất đắc chí thời này đã nói lên tình cảnh đó:

“*Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy,
Thiên thượng lai, bôn lưu đảo hải bất phục hồi*.
Làm chi cho mệt một đời.*”

(Anh không thấy nước sông Hoàng Hà, từ trời rơi xuống, chảy tuôn ra biển không quay trở lại)

Tác giả phát biểu một hiện tượng thuộc vật lý không đúng với sự thật, rồi lại đi đến kết luận tiêu cực, chán đời. Tại sao? Xin thưa là ở chỗ *không quay trở lại*, nghĩa là chỉ biết có một chiều. Đành rằng:

“*Thời giờ thấm thoắt thoi đưa,
Nó đi đi mãi không chờ đợi ai.*”

Nhưng đặc tính của thế giới hiện tượng là cứ đảo đi đảo lại tuần hoàn theo nghĩa tương đối, chứ không theo đường thẳng.

Trong khi giới Nho sĩ (ngoại trừ rất hiếm những bậc đại Nho) khur khur ôm cứng giáo điều “*Nam nữ thụ thụ bất thân*” thì người bình dân có thái độ như thế nào? Hãy nghe cuộc đố đáp sau đây của đôi nam nữ:

“*Tiếng anh ăn học cụu trào,
Chị dẫu té giếng anh nắm chỗ nào kéo lên?*”

1- *Nắm đầu thì sợ tội trời,*

Nắm ngang khúc giữa sợ lời thề gian.

Giếng sâu anh phải thông thang,

Kéo chị dẫu lên dặng kéo chết oan linh hồn.”

2- *Nắm đầu thì khó*

Nắm cổ lại không nên

Nắm chân tay thì lỗi niềm huynh đệ

Vậy anh cứ ” bớ làng “ là hơn.”

Đến khi Pháp đặt nền móng đô hộ thì nền văn minh cơ khí, vật chất tràn vào Việt Nam, lại có cuộc đố đáp phản ảnh khuynh hướng nghiêng về ích dụng vật chất:

“*Thấy anh hay chữ, em hỏi thử đôi lời,*

*Thằng Tây nó giăng dây thép giữa trời
làm chi?*

*- Tây giăng dây thép giữa trời,
Chờ anh có việc trao lời em hay."*

*"Thằng Tây ngồi nghĩ cũng tài,
Sinh ra đèn máy thấp hoài năm canh.
Thằng Tây ngồi nghĩ cũng sành,
Sinh ra tàu điện chạy quanh phố phường.
"La ga " thì ở Thụy Chương,
Dây đồng cột sắt tìm đường kéo lên.
Bồi bếp cho chí bồi bàn,
Chạy tiền kỹ cuộc đi làm sơ-vo.
Xưa nay có thể bao giờ,
Có cái tàu điện đứng chờ ngã ba.
Đàn ông cho chí đàn bà,
Hễ tàu vừa đến lấy đà nhảy lên.
Ba xu ghé gỡ rẽ tiền,
Năm xu ngồi ghé đệm bông.
Hỏi mình có sướng hay không hở mình?"*

Cơ khí thì sanh ra cơ tâm, nền văn minh vật chất của Tây phương xem ra hấp dẫn, nhưng xét về văn hóa thì triết học duy lý nhị nguyên chọn một bỏ một, rồi duy vật cũng không ra ngoài luận lý hình thức này, cho nên càng thiếu phần tâm linh, là yếu tố giúp con người thăng tiến theo hướng *thành Nhân*. Cho nên con người lâm vào cảnh *vong thân* trầm trọng:

"Bỏ đường trung nghĩa, ham cầu lợi danh"

Lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh toàn diện, đấu tranh với thiên nhiên, đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đấu tranh cho tự do, độc lập về chính trị cũng như văn hóa, thứ văn hóa có *minh triết* "*vuông tròn*" làm định hướng cân đối. *Vuông* xây dựng đời sống vật chất, nay được tăng cường bằng khoa học kỹ thuật, trong khi vẫn duy trì và phát huy truyền thống tâm linh (*tròn*), cho nên *cơ khí hóa* công nghiệp để phục vụ nhân sinh mà không *sợ bị cơ tâm hóa*.

Nếu thừa nhận tính "*bất phục hồi*" như Cao Bá Quát thì đương nhiên phủ nhận tính

tuần hoàn của Cổ Loa pháp xoắn ốc của Đạo Việt, Triết Việt. Nguyên lý tuần hoàn theo Cổ Loa pháp không lặp lại y nguyên một cách máy móc như theo chu kỳ ở mặt phẳng, nhưng ở đây thuộc lãnh vực không gian, nên nó bao hàm ý nghĩa lưỡng tính: vừa hằng, vừa chuyển. Hằng là vì những sự kiện với những đặc tính tương tự hình như tái diễn, nhưng lại trong một thời không khác, nghĩa là có chuyển. Chính vì vậy, người ta mới có thể học hỏi lịch sử, noi gương tốt, tránh điều xấu, rút kinh nghiệm và điều chỉnh hướng tiến. Như vậy những sự kiện lịch sử dù quan trọng như thế nào đi nữa, cũng chỉ được xem là một trong những cột mốc chỉ đường, chứ chưa phải là cái cùng đích, cho nên đừng để bị cột chặt vào đó (Cổ Loa pháp với đường biểu diễn hình sin sẽ được trình bày ở phần Việt lý chương cuối)

Những gương anh hùng dân tộc chống ngoại xâm, cứu dân , cứu nước, muôn đời được ghi ơn:

"Vững vàng tháp cổ ai xây?

Bên kia Thủ Thiện, bên này Dương Long.

Nước sông trong dò lòng dẫu bể,

Tiếng anh hùng tạc để nghìn thu.

Xa xa con én liệng mù,

Tìm long hỏi chốn vân du đợi ngày."

(Tháp Chàm, Thủ Thiện, Dương Long ở Bình Khê, nơi có cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn và về sau là khu kháng chiến của Mai Xuân Thưởng chống Pháp.)

Anh hùng không phải chỉ có nam nhi, mà cả nữ nhi cũng có mặt, nhiều khi còn đi tiên phong nữa như gương Hai Bà Trưng và Bà Triệu. Trong dân gian có châm ngôn:

"Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh"

Và ca dao đã ca tụng phụ nữ như sau:

"Phấn son tô điểm son hà,

Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam."

Câu nói lịch sử bất hủ của Bà Triệu là một trong những ngọn đuốc soi sáng và hâm nóng dòng sử mệnh muôn đời, là tấm gương cho hậu

thê: “ *Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng kính ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đẫm máu, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu còng lưng làm tì thiếp cho người ta.*” (Việt Sử Tân Biên- Phạm Văn Sơn)

Ngược lại, cũng có những kẻ theo chân đế quốc, rước giặc về giày xéo quê hương, sát hại đồng bào để tiếng xấu mãi mãi về sau. Những hành vi như nhục đó, ca dao ghi là:

“ *Công rắn cắn gà nhà* “

“ *Rước voi giày má tổ* “

Thế hệ trẻ học lịch sử với ý thức sự mệnh trước hết là noi gương anh hùng, liệt nữ, duy trì và phát huy Tinh Việt, sau đó là tránh và ngăn ngừa mầm mống phản dân, hại nước.

Người ta thường hay nói: “ *Lịch sử luôn luôn tái diễn* “, cho nên mọi công dân phải học hỏi lịch sử để rút kinh nghiệm mà đấu tranh, hành động sao cho sự mệnh không trở thành định mệnh nghiệt ngã. Nạn ngoại xâm là quốc nạn, hết Tàu đến Tây, hết Tây lại đến Tàu. Trong những giai đoạn không may này của dòng sự mệnh, thường xảy ra những “ *chuyện lạ đời* ”:

“ *Chuyện đâu có chuyện lạ đời,
Quân đi theo giặc bắt người lành ngay.
Nghìn năm nhớ mãi nhục này,
Theo Tây được thả, đánh Tây bị tù.*”

Đó là thiếu số ham bã lợi danh theo giặc, còn đại đa số giữ lòng trung nghĩa, chính trực, không nao núng, ngã lòng:

“ *Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay,
Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.*”

“ *Chẳng lo đuổi hổ săn hươu,
Rồng còn uốn khúc ở ao đọt thì.
Kình nghệ vui thú kình nghệ,
Tép tôm thì lại vui bè tép tôm.
Xem loài bán hổ buôn hùm,
Thấy mối như trĩ bởi tham mắc dò...*”

Đất nước có địa hình “ *rồng uốn khúc* “ là đất nước có nhiều anh hùng, liệt nữ, cho nên có thuyết “ *Địa linh nhân kiệt* “ từ thời Định Không, La Bảo để củng cố, nêu cao hào khí cho dân tộc thì liền bị Cao Biền ra tay trấn yểm. Thật ra, đó chỉ là mặt trận chiến tranh tâm lý nhằm dè bẹp ý chí quật cường và ý thức tự chủ của dân ta để dọn đường cho tham vọng xâm lược lâu dài của đế quốc, gây ra bao nỗi thống khổ, chia ly:

“ *Cao Biền ơi hỡi Cao Biền,
Biền cao chi lắm cho phiền lòng ta.*

*Bức tường giăng cách ly xa,
Chàng Nam thiếp Bắc kêu la thấu trời.*”

Tương truyền rằng Cao Biền theo lệnh vua Đường sang nước Nam (865) tìm phá các thế đất có long mạch. Biền cỡi điều về bằng bút phù phép bay đi khắp nơi để thực hiện mưu gian. Dân chúng oán hận. Do gặp rút, âm binh do Biền làm phù phép sai khiến còn non nớt, nên mọi mưu gian không thành. Do đấy mà có ca dao như sau:

“ *Lò rò như cua bò đất cát
Lấy bẫy như Cao Biền dẫy non.*”

Lại cũng có ca dao:

“ *Bước chân lên đèo Cả
Thấy mà ông Cao Biền
Có đôi chim hạc đang chuyền nhành mai.*”

Mà ở đây là má giả, chứ thật ra Cao Biền khi thất bại, đã chạy về Tàu. Cho nên đất ở đèo Cả vẫn là đất lành, mà đã là đất lành thì chim đậu: “ *Có đôi chim hạc đang chuyền nhành mai.*” (Chim hạc là vật biểu của dòng giống Lạc Hồng , hoa mai là tiêu biểu cho người quân tử)

Nỗ lực của Cao Biền không có tác dụng, khí thiêng của nước Nam vẫn còn ghi nhận mãi về sau:

“ *Ngó vô Linh Đổng mây mờ
Nhớ Mai nguyên soái dựng cờ đánh Tây
Sông Côn khi cạn khi đầy
Khí thiêng đất nước nơi này còn ghi.*”

(Sông Côn chảy ra cửa Thị Nại ở Bình Định. Mai nguyên soái: Mai Xuân Thường khởi nghĩa chống Pháp)

Song song với công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, dân Việt còn phải vất vả chống thiên tai.

Câu chuyện huyền thoại “ *Sơn Tinh, Thủy Tinh* “ cho thấy sự đấu tranh ấy rất cam go, dai dẳng:

“*Ông tha mà bà chẳng tha
Đánh nhau một trận hăm ba tháng mười.*”

(Ở Việt Nam vào khoảng hăm ba tháng mười hàng năm thường có bão lụt lớn)

Tục ngữ có nói: “ *Cái khó bó cái khôn* “ cho nên người Việt đã từ lâu biết thuật trị thủy: đê điều, dẫn thủy nhập điền, tưới tiêu.

Việc đê điều:

“*Cây cao chẳng quản gió lay
Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào.*”

“*Con chim xanh đậu nhánh đu đủ
Nhắc dân làng nhiệm vụ hộ đê
Quản chi công việc nặng nề
Cốt sao bảo vệ được đê vững vàng
Hộ đê có tổng có làng
Hộ đê đâu phải một làng mà thôi
Dù mưa dù nắng mặc trời
Làng trên xóm dưới người người quyết tâm
Khó khăn cũng phải dân thân
Lo xong bốn phận công dân mỗi người.*”

Việc tưới tiêu:

“*Trồng trầu thì phải khai mương
Làm trai hai vợ phải thương cho đồng.*”

“*Thương em anh cũng muốn thương
Nước thì muốn chảy nhưng mương chẳng đào
Em về lo liệu thế nào
Để cho nước chảy lọt vào trong mương.*”

“*Bí lên ba lá
Trách ba với má chưa chịu thả giàn
Tức mình bò dọc bò ngang*

*Trách hồng nhan vô duyên bạc phận
Duyên nợ ở gần sao chẳng dựng xừng đôi.*”

Thuật trị thủy, tưới tiêu là phần áp dụng của nguyên lý quân binh của Đạo thái hòa. Những cái lý lẽ ấy lại thường thấy trong ca dao pha lẫn với tình tự trai gái.

Thuật trị thủy không phải chỉ có việc be bờ không thôi, mà còn gồm cả việc khai thông nữa, nếu không thì hãy coi chừng hiện tượng: “*Tức nước vỡ bờ*” như bài ca dao trên:

“*Trách ba với má chưa chịu thả giàn
Tức mình bò dọc bò ngang*”

Trong tình trạng “*ngăn sông cấm chợ*” bất minh của vua quan, muốn nổi mỗi lương duyên thì phải bắt cầu thôi:

“*Anh về xẻ gỗ cho dày
Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang
Thầy mẹ sang em cũng theo sang
Đò dọc quan cấm đò ngang không chèo.*”

Nền Minh triết của Đạo Việt xây dựng trên nguyên lý lưỡng hợp thái hòa Tiên-Rồng, cho nên ngay từ buổi đầu của huyền sử, dù phải chia ly vì tương khắc, kẻ lên miền núi, người xuống vùng biển, nhưng lại có lời khuyên rằng nhớ gặp nhau nơi *Tương Dã* . Có đi thì phải có về mới là Đạo (luật tán-tụ).

Đi ra có cái lợi của việc đi ra, cho nên trong dân gian từ lâu đã có châm ngôn:

“*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*”

Nhưng đừng quá say mê cảnh đẹp quyến rũ của các loại kỳ hoa dị thảo mà quên lối về thì sẽ mất vợ như gương Đế Lai trong huyền sử. Cuộc ra đi của Nguyễn Hoàng là cuộc phân ly đau thương, nhưng lại mở ra thông lộ mới cho dòng sử mệnh tiên mạnh về hướng Nam với công cuộc khai phá những vùng đất mới đầy gian khổ, nguy hiểm. Đây là những vùng đất xa lạ không có người hoặc rất ít người ở, được mệnh danh là vùng “*ma thiêng nước độc*“, cho nên gia đình nào có người mạo hiểm đi khai phá, người thân cũng lo lắng:

“*Hai tay bụm gạo vô nùng*

Đòng Cam nước độc anh đừng ở lâu.”

Đòng Cam thuộc Phú Yên và Bình Thuận thời đó chính là vùng rừng sâu, nước độc, lại có rất nhiều muỗi gây ra bệnh sốt rét rừng chết người . Vì chưa có thuốc trừ sốt rét hữu hiệu, chưa có ý thức khoa học, cho nên người ta cho rằng nguyên nhân cái chết là do ma thiêng ở rừng gây ra. Ngoài ra trong rừng còn có cọp dữ nữa:

“ Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận.”

Đó chỉ mới là bước đầu trên con đường khai phá, càng đi sâu xuống phía Nam, còn có đìa, cá sấu nữa cũng rất đáng ngại:

*“U Minh, Rạch Giá, Thị Quách, Sơn Trường
Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua.”*

*“ Chèo ghe sợ sấu cắn chân
Xuống bung sợ đìa, lên rừng sợ ma.”*

Tuy nguy hiểm như vậy, nhưng công cuộc khai phá lại rất hứa hẹn cho tương lai âm no, hạnh phúc, cho nên vẫn có hàng hàng lớp lớp người dân thân , mà ca dao còn ghi lại dấu tích ở nhân vật gọi là “Ông Lữ “

*“ Cảm thương Ông Lữ dãi dầu,
Cái ve, cái bút, cái bầu sau lưng.”*

*“ Chiều chiều Ông Lữ đi cày,
Trâu lồi gầy ách, khoanh tay ngồi bờ.”*

*“ Chiều chiều Ông Lữ đi câu,
Bà Lữ tát nước, con dâu đi mò.”*

*“ Chiều chiều Ông Lữ đi câu,
Sấu ăn Ông Lữ chui đầu xuống sông.”*

*“ Chiều chiều Ông Lữ đi câu,
Sấu ăn Ông Lữ biết đâu mà tìm.
Tìm vàng tìm bạc dễ tìm,
Tìm cha tìm mẹ khó tìm em ơi!”*

Ra đi làm cuộc phiêu lưu là tán ra vòng ngoài để phong phú hóa bằng thân hóa sáng tạo (có thể tìm được vàng bạc), nhưng cũng

đừng quên quay về nguồn tâm linh nội tại là trung tâm qui chiếu, là Tổ tiên, là quê hương nhất quán (Tim cha tim mẹ). Có nền tảng văn hóa dân tộc vững chắc thì khi giao lưu với những nền văn hóa lạ mới có ý nghĩa tích cực, mới có khả năng tiếp thu cái hay, loại trừ cái dở, nếu không sẽ có kết quả ngược lại.

Sử mệnh là vấn đề có liên quan đến quan niệm thời gian, con người và Tính mệnh, cho nên ngoài hình ảnh “ Con đường “ như ở “ Con đường văn hóa “, còn có thể lấy hình ảnh dòng sông để biểu tượng cho sử mệnh luôn luôn trôi chảy, biến động. Nhưng dòng sông thuộc nhiên giới, là cái đã an bài, mọi sự lưu chuyển theo dòng sông như vậy mà thiếu phần ý chí của con người thì hầu như có ý nghĩa định mệnh. Ca dao đưa ra hình ảnh con thuyền đi ngược xuôi trên dòng sông đó và còn có tác động tích cực của con người nữa, nào là “ chèo chống “, “ đứng mũi, chịu sào “, “ lên thác, xuống ghềnh “ . Con thuyền không những chỉ đi trên sông, mà còn qua hồ, biển nữa và hướng về một bến bờ:

*“ Lênh đênh đã quá lênh đênh,
Chiếc thuyền đại hải dằng dênh giữa trời.”*

*“ Thuyền sao không chọn bến bờ,
Như khách thương hồ khi đến khi đi.”*

*“ Sông hồ một dải con con,
Gặp con sóng gió chớ non tay chèo.
Yêu nhau sinh tử cũng liều,
Thương nhau lặn suối, qua đèo có nhau.”*

*“ Chớ thấy sóng cả mà lo,
Sóng cả mặc sóng chèo cho có chèo.
Làm người phải biết đắn đo,
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.”*

*“ Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi,
Giậm ra ván nát thuyền thì long đanh.
Đôi ta lên thác xuống ghềnh,*

*Em ra đừng mũi để anh chịu sào.
Sông Bờ, sông Mã, sông Thao,
Ba ngọn sông ấy đổ vào sông Gâm.”*

*“Biển Thị Nại ùn ùn sóng gợn,
Đá Phương Mai khăng khẳng lòng trung.
Nước non là nước non chung,
Rửa thù non nước ta cùng phải lo.
Thuyền nhỏ gió to,
Anh đừng e ngại,
Anh chèo, em lái,
Cuối bãi đầu ghềnh,
Quản gì sóng gió lênh đênh,
Ngọn rau tác đất miễn đền ơn nhau.”*

*“Trên trời có sao Tua Rua,
Ở dưới hạ giới đang mùa chiến tranh.
Máu rơi thịt nát tan tành,
Máu trên đồng ruộng, máu tranh, bến đò.
Em thương dân tộc xin hò,
Hò rằng dân Việt phải lo giữ gìn.
Lạy Trời cho máu về tim,
Máu đừng chảy nữa trên miền quê hương.”*

Máu tỏa ra khắp châu thân để nuôi sống cơ thể, nhưng đừng để “máu rơi thịt nát tan tành”, mà hãy giữ gìn “cho máu về tim” mới đúng là Đạo Việt hợp đủ ngoại nội, vừa thành công mà cũng thành nhân: chẳng những thành công ở lãnh vực xã hội, mà còn hướng dẫn con người càng ngày càng trở nên người hơn nữa, nghĩa là “tận kỳ tinh”, là đạt Tinh thể con người.

Sau đây là vài điều phụ chú, bổ túc cho đề mục sử mệnh:

1- Nếu một dân tộc không có nền tảng văn hóa vững chắc thì sử mệnh của dân tộc đó thật bấp bênh, không thể nào biết được nơi đâu sẽ là bến bờ, mà hoàn toàn bị cuốn hút theo chiều gió. Trường hợp Việt Nam sau trên một ngàn năm bị Tàu đô hộ mà vẫn giữ được bản sắc riêng của mình, vậy là phải nhờ có một nền tảng nào đó. Theo giáo sư Kim Định

trong Việt Lý Tố Nguyên thì Việt Nho gốc văn hóa nông nghiệp của Viêm Việt có tính triết lý Vương Đạo khác với Hán Nho về sau có pha trộn tinh Đế Đạo. Cho nên thời Bắc thuộc, người Việt chống đế quốc Tàu quyết liệt về chính trị hơn là văn hóa. Họ chỉ chống phần văn hóa nô dịch xa lạ, còn phần tinh hoa của Nho giáo thì lại quen thuộc với Việt Nho tích lũy nơi tiềm thức.

Trong thời kỳ Tam giáo đồng nguyên, thời kỳ nước Đại Việt hoàn toàn tự chủ, sự tổng hợp ba nguồn tư tưởng lớn, mà thực ra chỉ là sự tổng hợp giữa Phật giáo (nguyên thủy) và Nho Việt, bởi vì Nho và Lão thật ra cũng cùng một gốc văn hóa nông nghiệp của Viêm Việt, Bách Việt, Lạc Việt cả. Trong sự tổng hợp này, một bên là Phật giáo với biểu tượng vòng tròn tâm linh (con rắn quấn tròn), một bên là Đạo Việt với biểu tượng vuông tròn (bánh chưng bánh dày) dung hợp cả vật chất lẫn tinh thần, đời và đạo. Kết quả của sự tổng hợp này đương nhiên giữ nguyên biểu tượng vuông tròn của truyền thống văn hóa dân tộc, nhưng phần tròn tâm linh được vun bồi thêm. Kết quả cụ thể là sự ra đời của Thiên phái Thảo Đường đời vua Lý Thánh Tông và Thiên phái Trúc Lâm đời vua Trần Nhân Tông. Sự khác biệt giữa hai Thiên phái ở chỗ Thiên phái Thảo Đường chủ yếu giành cho giới vua quan, còn Thiên phái Trúc Lâm thì chẳng những giành cho vua quan, mà còn cho cả dân chúng nữa, trong phạm vi rộng lớn hơn. Như vậy là trong thời Tam giáo đồng nguyên, nước Đại Việt đã chủ trương và thực hiện phương châm: “*Nửa tu chân chính, nửa tề quốc gia*”.

2- Thử tìm hiểu ý nghĩa của sự đại đoàn kết qua hình ảnh con thuyền, biểu tượng cho sử mệnh: Chúng ta hãy hình dung có một chiếc thuyền đang lâm nguy, nghiêng hẳn về một bên, mọi người lại đổ xô về phía đó gọi là đoàn kết thì thuyền bị lật úp ngay, mà thật ra phải phân

tán về phía đối diện để lấy lại quân bình. Tuy nhiên, sau khi thoát nguy, mà làm tướng đây là nơi đáng qui tụ sự đoàn kết, lại cứ dồn tất cả về phía này thì cũng sẽ bị lâm nguy như phía bên kia. Như vậy sự đại đoàn kết chỉ có thể có được thực sự với những thế lực có quan điểm quân bình, chứ không với quan điểm cực đoan.

Thiền Sư Vạn Hạnh nói: “*Không lấy chỗ trụ để trụ, không nương vào chỗ không trụ để trụ.*”
“*Không nương vào chỗ không trụ để trụ*” thì đã quá rõ, đó là những phía cực đoan. Còn

“*Không lấy chỗ trụ để trụ*” thì sao? Chỗ đáng trụ là chỗ Trung, tuy nhiên thế giới hiện tượng luôn luôn biến động, cho nên có mâu thuẫn, và khi mâu thuẫn phân hóa cực độ, mà vẫn cứ chấp cứng vào chỗ Trung đó, không biết quyền biến, vận dụng đối lập thì còn lâu mới có thể tái lập quân bình.

Tinh hoa Triết Việt là ở nguyên lý lưỡng hợp thái hòa, hướng về thế quân bình chứ không chủ trương nguyên lý đồng nhất, triệt tam.

NGUYỄN VĂN NHIỆM
(Germany)

CẢNH SỐNG VÙNG QUÊ

Không gian tĩnh mịch, chợt nghe gà gáy
Báo sắp tàn canh, chuyển tiếp đầu ngày
Nhà nông hối hả, cuốc cày ra ruộng
Học trò chào hỏi, lễ phép khoanh tay.

Mua bán chợ ngày, rộn ràng buổi sáng
Thực phẩm bày đầy, kẻ gánh người bê
Mẹ già chọn món, quay về xào nấu
Môi bụng xúm dùm, ngồi xôm bờ đê

Cảnh sống vùng quê mọi bề ấm áp
Một nắng hai sương bận rộn đêm ngày
Tối hò giả gạo, gái trai trêu ghẹo
Tàn cuộc về, vui vẻ siết chặt tay

Hay! Họ sống vui, đó đây tình nghĩa
Tối lửa tắt đèn qua lại giúp nhau
Bận rộn ngày mùa vòng công trao đổi
Lúc rảnh rang chè chén đậm tình say .

Ngày làng xóm có gái trai cưới gả
Bà con lân lí xúm xít trang hoàng
Y phục trịnh trọng tới lui bày tỏ
Vội phong hồng, chúc hạnh phúc Phương – Loan

Họ bâng hoàng, khi người làng vắng số
Đến dâng hương, đưa tiễn tận mộ phần
Tình làng nghĩa xóm đã bao thăm đậm
Lệ đôi giòng, lòng thổn thức khôn quên

Họ yên lặng trước án thờ giỗ kỵ
Ngọn nến lung linh, khói toả mùi hương
Con cháu vui, nghĩ bề trên chứng kiến
Rồi ngâm ngùi, tỏ thành kính nhớ thương

Tết, mai vàng, liễn đối, lư hương bóng...
Thờ ngũ quả, bánh mứt vọng cha ông
Pháo nổ, vui chơi, chúc Tết mặn nồng
Tình nghĩa đậm, những ngày Xuân dân tộc.

Duy An Đông
(San Jose)